HỌC TIẾNG TRUNG CÙNG SÓC · TÀI LIỆU HỌC KÈM VIDEO

374 Câu Tiếng Trung Giao Thông – Đi Lại · HSK 1-4 + Từ Vựng Chủ Đề – Phần 1/3

交通

Cách dùng tài liệu này

1. Mở video, học theo từng chương. Số câu và thời điểm trong PDF khớp với video.
2. Trước mỗi chương: đọc phần Từ vựng, viết mỗi từ vào ô luyện viết.
3. Xem video: nghe câu tiếng Việt, tự nói câu tiếng Trung, rồi nghe giọng mẫu.
4. Sau đó: che dòng Hán tự, nhìn tiếng Việt và viết lại câu vào dòng kẻ.
5. Ôn lại mỗi ngày 1 chương. Từ màu đỏ là từ vựng chính của câu.

Mục lục

Hỏi đường	câu 1–68	video 00:00	trang 2
Tàu điện ngầm	câu 69–112	video 13:28	trang 18
Xe buýt	câu 113–163	video 22:24	trang 29
Taxi / Didi	câu 164–224	video 32:48	trang 41
Thuê xe & lái xe	câu 225–264	video 45:04	trang 56
Tàu cao tốc	câu 265–301	video 52:54	trang 66
Hỏi giờ & lịch trình	câu 302–374	video 1:00:30	trang 75

Nhận thêm tài liệu học MIỄN PHÍ

- **Đăng ký kênh Học Tiếng Trung Cùng Sóc và bật chuông**
  Mỗi video mới đều kèm 1 file PDF riêng như thế này: từ vựng, mẫu câu, ô luyện viết.
- **Tham gia Hội viên (Membership) của kênh**
  Nhận giáo trình trọn bộ theo cấp độ HSK, bài tập và tài liệu độc quyền chỉ dành cho hội viên.

右手边
yòushǒubian
bên tay phải
câu 1

后面
hòumiàn
phía sau
câu 2

回去
huíqu
đường đi về
câu 3

远着呢
yuǎnzhe ne
Xa lắm
câu 4

远多了
yuǎn duō le
xa hơn
câu 5

有点远
yǒudiǎn yuǎn
Hơi xa
câu 6

找不到
zhǎo bu dào
không tìm thấy
câu 7

远不远
yuǎn bu yuǎn
xa không
câu 8

人民路
Rénmín Lù
đường Nhân Dân
câu 9

走到头
zǒu dào tóu
tới cuối đường
câu 10

肯德基旁边
Kěndéjī pángbiān
cạnh tiệm KFC
câu 11

几步路
jǐ bù lù
vài bước chân
câu 12

有点累
yǒudiǎn lèi
hơi mệt
câu 13

走得到
zǒu de dào
đi tới kịp
câu 14

说慢一点
shuō màn yìdiǎn
nói chậm một chút
câu 15

就是这儿
jiù shì zhèr
chính là chỗ này
câu 16

人民北路
Rénmín Běilù
đường Nhân Dân Bắc
câu 17

怎么走 — **zěnme zǒu** — đi thế nào
câu 18

保安 — **bǎo'ān** — bảo vệ
câu 19

打字 — **dǎzì** — gõ
câu 20

不太清楚 — **bú tài qīngchu** — không rõ lắm
câu 21

走过去 — **zǒu guòqu** — Đi bộ tới đó
câu 22

跟着您走 — **gēnzhe nín zǒu** — đi theo anh
câu 23

小蓝点 — **xiǎo lán diǎn** — chấm xanh
câu 24

穿过去 — **chuān guòqu** — đi xuyên qua
câu 25

学校门口 — **xuéxiào ménkǒu** — cổng trường
câu 26

自己 — **zìjǐ** — tự
câu 27

别客气 — **bié kèqi** — đừng khách sáo
câu 28

路不太熟 — **lù bú tài shú** — chưa thạo đường
câu 29

看得见 — **kàn de jiàn** — nhìn thấy được
câu 30

打开高德 — **dǎkāi Gāodé** — mở bản đồ Gaode
câu 31

大招牌 — **dà zhāopai** — biển to
câu 32

同名 — **tóngmíng** — cùng tên
câu 33

中山路 — **Zhōngshān Lù** — đường Trung Sơn
câu 34

帮我看看 bāng wǒ kànkan
xem giúp em
câu 35

电动三轮 diàndòng sānlún
xe ba bánh điện
câu 36

隔两站 gé liǎng zhàn
cách hai trạm
câu 37

这一带 zhè yídài
chỗ này
câu 38

左拐 zuǒ guǎi
rẽ trái
câu 39

同一边 tóng yì biān
cùng phía
câu 40

普通话 pǔtōnghuà
tiếng phổ thông
câu 41

路上小心 lùshang xiǎoxīn
đi đường cẩn thận
câu 42

中间 zhōngjiān
Ở giữa
câu 43

拐角 guǎijiǎo
góc
câu 44

三百米 sānbǎi mǐ
ba trăm mét
câu 45

三条路线 sān tiáo lùxiàn
ba tuyến đường
câu 46

流量用完了 liúliàng yòngwán le
hết data
câu 47

搬走了 bānzǒu le
dời đi chỗ khác
câu 48

中国银行 Zhōngguó Yínháng
ngân hàng Trung Quốc
câu 49

差得远 chà de yuǎn
cách nhau xa
câu 50

找半天 zhǎo bàntiān
lạc lâu
câu 51

最近的超市 zuì jìn de chāoshì — siêu thị gần nhất
câu 52

桥底下 qiáo dǐxia — dưới chân cầu
câu 53

坐车方便 zuò chē fāngbiàn — đi xe thì tiện hơn
câu 54

在找 zài zhǎo — tìm
câu 55

在地图上找找 zài dìtú shang zhǎozhao — tìm trên bản đồ
câu 56

才是对的 cái shì duì de — mới đúng
câu 57

太麻烦您了 tài máfan nín le — phiền anh quá
câu 58

这个地址 zhège dìzhǐ — địa chỉ này
câu 59

大门 dàmén — Cổng chính
câu 60

走大路 zǒu dàlù — Đi đường lớn
câu 61

指路 zhǐ lù — chỉ đường
câu 62

指一下 zhǐ yíxià — chỉ tay
câu 63

有点黑 yǒudiǎn hēi — hơi tối
câu 64

问路 wèn lù — Hỏi đường
câu 65

菜市场 càishìchǎng — chợ
câu 66

发个消息 fā ge xiāoxi — nhắn tin
câu 67

会指了 huì zhǐ le — chỉ được
câu 68

1 00:00

在你**右手边**。

Zài nǐ **yòushǒubian**.

Nó nằm ở **bên tay phải** anh.

Viết lại: .....

2 00:10

在小学的**后面**。

Zài xiǎoxué de **hòumiàn**.

Ở **phía sau** trường tiểu học.

Viết lại: .....

3 00:21

那**回去**怎么走?

Nà **huíqu** zěnme zǒu?

Đường đi về thì sao ạ?

Viết lại: .....

4 00:31

远着呢，别走路去。

Yuǎnzhe ne, bié zǒulù qù.

Xa lắm, đừng đi bộ.

Viết lại: .....

5 00:43

比我想的**远多了**。

Bǐ wǒ xiǎng de **yuǎn duō le**.

Còn **xa hơn** so với em tưởng.

Viết lại: .....

6 00:54

有点远，得走二十分钟。

Yǒudiǎn yuǎn, děi zǒu èrshí fēnzhōng.

Hơi xa đấy, phải đi hai mươi phút.

Viết lại: .....

7 01:08

再**找不到**就给我打电话。

Zài **zhǎo bu dào** jiù gěi wǒ dǎ diànhuà.

Nếu lại **không tìm thấy** thì gọi cho tôi.

Viết lại: .....

8 01:21

离这儿**远不远**?

Lí zhèr **yuǎn bu yuǎn**?

Có **xa không** ạ?

Viết lại: .....

9 01:30

这是**人民路**吗?

Zhè shì **Rénmín Lù** ma?

Đây có phải **đường Nhân Dân** không ạ?

Viết lại: .....

10 01:41

走到头就看见了。

Zǒu dào tóu jiù kànjiàn le.

Đi **tới cuối đường** là thấy.

Viết lại: .....

11 01:52

就在**肯德基旁边**。

Jiù zài **Kěndéjī pángbiān**.

Ngay **cạnh tiệm KFC**.

Viết lại: .....

12 02:03

很近，**几步路**就到。

Hěn jìn, **jǐ bù lù** jiù dào.

Gần lắm, chỉ **vài bước chân** thôi.

Viết lại: .....

13 02:15

走路的话**有点累**。

Zǒulù dehuà **yǒudiǎn lèi**.

Đi bộ thì **hơi mệt** đấy.

Viết lại: .....

14 02:26

六点前**走得到**吗?

Liù diǎn qián **zǒu de dào** ma?

Trước sáu giờ có **đi tới kịp** không?

Viết lại: .....

15 02:39

您**说慢一点**好吗?

Nín **shuō màn yìdiǎn** hǎo ma?

Anh **nói chậm một chút** được không ạ?

Viết lại: .....

16 02:49

看到了，**就是这儿**!

Kàndào le, **jiù shì zhèr**!

Thấy rồi, **chính là chỗ này**!

Viết lại: .....

17 03:00

不是，这是**人民北路**。

Bú shì, zhè shì **Rénmín Běilù**.

Không phải, đây là **đường Nhân Dân Bắc**.

Viết lại: .....

18 03:13

第一人民医院**怎么走**?

Dì-yī Rénmín Yīyuàn **zěnme zǒu**?

Bệnh viện nhân dân số một **đi thế nào** ạ?

Viết lại: .....

19 03:25

问那个**保安**吧，他知道。

Wèn nàge **bǎo'ān** ba, tā zhīdao.

Hỏi chú **bảo vệ** kia đi, chú ấy biết đấy.

Viết lại: .....

20 03:38

您在手机上**打字**给我看吧。

Nín zài shǒujī shang **dǎzì** gěi wǒ kàn ba.

Anh **gõ** vào điện thoại giúp em nhé.

Viết lại: .....

21 03:51

我也**不太清楚**。

Wǒ yě **bú tài qīngchu**.

Tôi cũng **không rõ lắm**.

Viết lại: .....

22 04:01

走过去要多久？

Zǒu guòqu yào duō jiǔ?

Đi bộ tới đó mất bao lâu?

Viết lại: .....

23 04:11

那我**跟着您走**。

Nà wǒ **gēnzhe nín zǒu**.

Vậy em **đi theo anh** nhé.

Viết lại: .....

24 04:21

我们在这个**小蓝点**。

Wǒmen zài zhège **xiǎo lán diǎn**.

Mình đang ở chỗ **chấm xanh** này.

Viết lại: .....

25 04:32

从公园**穿过去**近一点。

Cóng gōngyuán **chuān guòqu** jìn yìdiǎn.

Đi xuyên qua công viên sẽ gần hơn.

Viết lại: .....

26 04:45

看见**学校门口**就到了。

Kànjiàn **xuéxiào ménkǒu** jiù dào le.

Nhìn thấy **cổng trường** là tới rồi.

Viết lại: .....

27 04:57

下次我**自己**就能找到了。

Xià cì wǒ **zìjǐ** jiù néng zhǎodào le.

Lần sau em sẽ **tự** tìm được.

Viết lại: .....

28 05:09

小事儿，**别客气**。

Xiǎo shìr, **bié kèqi**.

Chuyện nhỏ thôi, **đừng khách sáo**.

Viết lại: .....

29 05:22

我刚来，**路不太熟**。

Wǒ gāng lái, **lù bú tài shú**.

Em mới đến, **chưa thạo đường** lắm.

Viết lại: .....

30 05:34

从这儿**看得见**吗?

Cóng zhèr **kàn de jiàn** ma?

Từ đây **nhìn thấy được** không?

Viết lại: .....

31 05:45

我**打开高德**看看。

Wǒ **dǎkāi Gāodé** kànkan.

Để em **mở bản đồ Gaode** xem.

Viết lại: .....

32 05:56

有个红色的**大招牌**。

Yǒu ge hóngsè de **dà zhāopai**.

Có cái **biển to** màu đỏ.

Viết lại: .....

33 06:07

搜出来两个**同名**的。

Sōu chūlai liǎng ge **tóngmíng** de.

Tìm ra hai chỗ **cùng tên**.

Viết lại: .....

34 06:18

大爷，您知道**中山路**吗？

Dàye, nín zhīdao **Zhōngshān Lù** ma?

Bác ơi, bác có biết **đường Trung Sơn** không ạ?

Viết lại: .....

35 06:32

您**帮我看看**这是哪儿。

Nín **bāng wǒ kànkan** zhè shì nǎr.

Anh **xem giúp em** chỗ này ở đâu với.

Viết lại: .....

36 06:43

坐个**电动三轮**进去快。

Zuò ge **diàndòng sānlún** jìnqu kuài.

Ngồi **xe ba bánh điện** vào cho nhanh.

Viết lại: .....

37 06:56

就**隔两站**路。

Jiù **gé liǎng zhàn** lù.

Chỉ **cách hai trạm** xe buýt thôi.

Viết lại: .....

38 07:06

这一带您熟吗?

Zhè yídài nín shú ma?

Chỗ này anh có quen không ạ?

Viết lại: .....

39 07:17

到十字路口**左拐**。

Dào shízì lùkǒu **zuǒ guǎi**.

Đến ngã tư thì **rẽ trái**.

Viết lại: .....

40 07:28

跟我们在**同一边**。

Gēn wǒmen zài **tóng yì biān**.

Ở **cùng phía** với chúng ta.

Viết lại: .....

41 07:38

您能说**普通话**吗?

Nín néng shuō **pǔtōnghuà** ma?

Anh nói **tiếng phổ thông** được không ạ?

Viết lại: .....

42 07:50

没事儿，**路上小心**。

Méi shìr, **lùshang xiǎoxīn**.

Không có gì, **đi đường cẩn thận** nhé.

Viết lại: .....

43 08:02

在银行和药店**中间**。

Zài yínháng hé yàodiàn **zhōngjiān**.

Ở giữa ngân hàng và hiệu thuốc.

Viết lại: .....

44 08:13

在十字路口的**拐角**。

Zài shízì lùkǒu de **guǎijiǎo**.

Ở **góc** ngã tư.

Viết lại: .....

45 08:24

地图说再走**三百米**。

Dìtú shuō zài zǒu **sānbǎi mǐ**.

Bản đồ bảo đi thêm **ba trăm mét** nữa.

Viết lại: .....

46 08:36

地图上有**三条路线**。

Dìtú shang yǒu **sān tiáo lùxiàn**.

Bản đồ hiện có **ba tuyến đường**.

Viết lại: .....

47 08:48

我手机**流量用完了**。

Wǒ shǒujī **liúliàng yòngwán le**.

Điện thoại em **hết data** rồi.

Viết lại: .....

48 09:00

这家店已经**搬走了**。

Zhè jiā diàn yǐjīng **bānzǒu le**.

Cửa hàng này **dời đi chỗ khác** rồi.

Viết lại: .....

49 09:11

请问，**中国银行**在哪儿?

Qǐngwèn, **Zhōngguó Yínháng** zài nǎr?

Cho hỏi, **ngân hàng Trung Quốc** ở đâu ạ?

Viết lại: .....

50 09:24

北路跟南路**差得远**呢。

Běilù gēn Nánlù **chà de yuǎn** ne.

Đường Bắc và đường Nam **cách nhau xa** lắm.

Viết lại: .....

51 09:38

没有您我还得**找半天**。

Méiyǒu nín wǒ hái děi **zhǎo bàntiān**.

Không có anh chắc em còn **lạc lâu** nữa.

Viết lại: .....

52 09:51

阿姨，**最近的超市**在哪儿?

Āyí, **zuì jìn de chāoshì** zài nǎr?

Cô ơi, **siêu thị gần nhất** ở đâu ạ?

Viết lại: .....

53 10:04

就在**桥底下**。

Jiù zài **qiáo dǐxia**.

Ở **dưới chân cầu**.

Viết lại: .....

54 10:13

走路方便还是**坐车方便**?

Zǒulù fāngbiàn háishi **zuò chē fāngbiàn**?

Đi bộ hay **đi xe thì tiện hơn**?

Viết lại: .....

55 10:27

我**在找**一家叫花园的酒店。

Wǒ **zài zhǎo** yì jiā jiào Huāyuán de jiǔdiàn.

Em **tìm** một khách sạn tên là Hoa Viên.

Viết lại: .....

56 10:40

您能帮我**在地图上找找**吗?

Nín néng bāng wǒ **zài dìtú shang zhǎozhao** ma?

Anh **tìm trên bản đồ** giúp em được không?

Viết lại: .....

57 10:52

哪个**才是对的**?

Nǎge **cái shì duì de**?

Cái nào **mới đúng** ạ?

Viết lại: .....

58 11:02

那**太麻烦您了**。

Nà **tài máfan nín le**.

Thế thì **phiền anh quá**.

Viết lại: .....

59 11:12

我要去**这个地址**。

Wǒ yào qù **zhège dìzhǐ**.

Em muốn đến **địa chỉ này**.

Viết lại: .....

60 11:23

大门对着大马路。

Dàmén duìzhe dà mǎlù.

Cổng chính đối diện con đường lớn.

Viết lại: .....

61 11:34
走大路安全一些。
Zǒu dàlù ānquán yìxiē.
Đi đường lớn an toàn hơn.
Viết lại: .....

62 11:44
谢谢您给我指路。
Xièxie nín gěi wǒ **zhǐ lù**.
Cảm ơn anh đã **chỉ đường**.
Viết lại: .....

63 11:55
您能给我指一下吗?
Nín néng gěi wǒ **zhǐ yíxià** ma?
Anh có thể **chỉ tay** cho em không?
Viết lại: .....

64 12:06
不过小路晚上有点黑。
Búguò xiǎolù wǎnshang **yǒudiǎn hēi**.
Nhưng đường tắt buổi tối **hơi tối**.
Viết lại: .....

65 12:19
用中文问路也不太难。
Yòng Zhōngwén **wèn lù** yě bú tài nán.
Hỏi đường bằng tiếng Trung cũng không khó lắm.
Viết lại: .....

66 12:32
过了菜市场马上就看到。
Guòle **càishìchǎng** mǎshàng jiù kàndào.
Đi qua **chợ** thì sẽ thấy ngay.
Viết lại: .....

67 12:46

我到了，给朋友**发个消息**。

Wǒ dào le, gěi péngyou **fā ge xiāoxi**.

Tới nơi rồi, để em **nhắn tin** cho bạn.

Viết lại: .....

68 12:59

下次有人问路我也**会指了**。

Xià cì yǒu rén wèn lù wǒ yě **huì zhǐ le**.

Lần sau có người hỏi đường mình cũng **chỉ được**.

Viết lại: .....

几张票 — jǐ zhāng piào — mấy vé
câu 69

安检员 — ānjiǎnyuán — Nhân viên an ninh
câu 70

怎么回事 — zěnme huí shì — sao vậy
câu 71

倚靠车门 — yǐkào chēmén — dựa vào cửa tàu
câu 72

单程票 — dānchéngpiào — vé lượt đi
câu 73

坐几站 — zuò jǐ zhàn — đi bao nhiêu ga
câu 74

下一站下 — xià yí zhàn xià — xuống ở ga sau
câu 75

拿好 — ná hǎo — lấy
câu 76

换两次 — huàn liǎng cì — Đổi hai lần
câu 77

到哪站了 — dào nǎ zhàn le — ở ga nào
câu 78

二号口 — èr hào kǒu — cửa số hai
câu 79

上来的人 — shànglai de rén — người lên
câu 80

进站口 — jìnzhànkǒu — lối vào
câu 81

没刷上 — méi shuā shang — không quét mã được
câu 82

环线 — huánxiàn — tuyến vòng tròn
câu 83

左侧车门 — zuǒcè chēmén — Cửa bên trái
câu 84

门就开了 — mén jiù kāi le — cửa mở
câu 85

排的队 — câu 86
pái de duì
xếp hàng

一号线 — câu 87
yī hào xiàn
tuyến số một

报站 — câu 88
bào zhàn
thông báo tên ga

末班地铁 — câu 89
mòbān dìtiě
Tàu cuối

您坐这儿 — câu 90
nín zuò zhèr
bà ngồi đây

刷不出去 — câu 91
shuā bu chūqu
không quẹt ra được

开通 — câu 92
kāitōng
kích hoạt

刷护照 — câu 93
shuā hùzhào
quẹt hộ chiếu

坐地铁 — câu 94
zuò dìtiě
đi tàu điện ngầm

带上地铁 — câu 95
dài shang dìtiě
mang lên tàu

快速通道 — câu 96
kuàisù tōngdào
lối nhanh

下一班车 — câu 97
xià yì bān chē
Chuyến tàu tiếp theo

让一让 — câu 98
ràng yi ràng
nhường lối

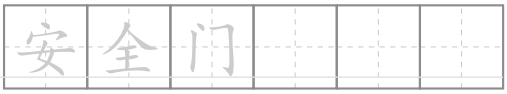
再坐四站 — câu 99
zài zuò sì zhàn
đi thêm bốn ga

六号口 — câu 100
liù hào kǒu
cửa số sáu

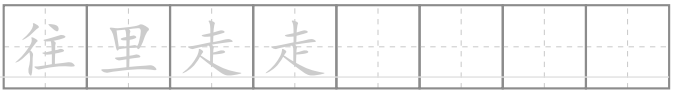
刷码 — câu 101
shuā mǎ
quét mã

下一站 — câu 102
xià yí zhàn
Ga tiếp theo

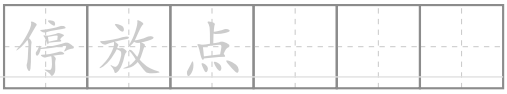
安全门 — **ānquánmén** — cửa chắn an toàn — câu 103



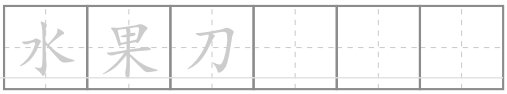
往里走走 — **wǎng lǐ zǒuzou** — Đi vào bên trong — câu 104



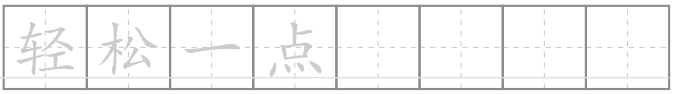
停放点 — **tíngfàngdiǎn** — trạm xe đạp — câu 105



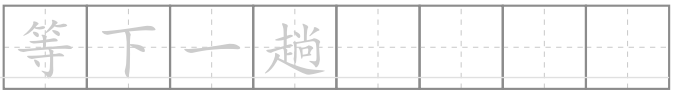
水果刀 — **shuǐguǒdāo** — Dao gọt hoa quả — câu 106



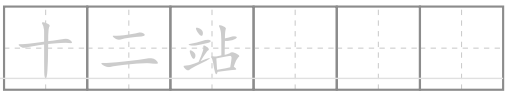
轻松一点 — **qīngsōng yìdiǎn** — đỡ mệt hơn — câu 107



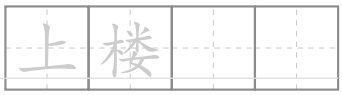
等下一趟 — **děng xià yí tàng** — đợi chuyến sau — câu 108



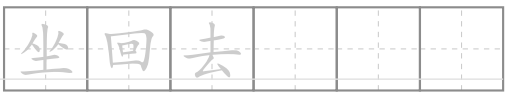
十二站 — **shí'èr zhàn** — mười hai ga — câu 109



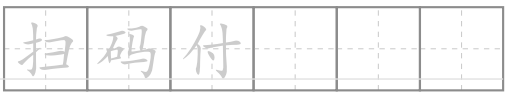
上楼 — **shàng lóu** — lên tầng trên — câu 110



坐回去 — **zuò huíqu** — quay lại — câu 111



扫码付 — **sǎomǎ fù** — Quét mã — câu 112



69 13:38

买**几张票**?

Mǎi **jǐ zhāng piào**?

Mua **mấy vé** ạ?

Viết lại: .....

70 13:47

安检员很客气。

Ānjiǎnyuán hěn kèqi.

Nhân viên an ninh rất lịch sự.

Viết lại: .....

71 13:58

闸机不开，**怎么回事**?

Zhájī bù kāi, **zěnme huí shì**?

Cửa soát vé không mở, **sao vậy**?

Viết lại: .....

72 14:11

不要**倚靠车门**。

Búyào **yǐkào chēmén**.

Đừng **dựa vào cửa tàu**.

Viết lại: .....

73 14:22

单程票多少钱一张?

Dānchéngpiào duōshao qián yì zhāng?

Một **vé lượt đi** bao nhiêu tiền?

Viết lại: .....

74 14:33

一共要**坐几站**?

Yígòng yào **zuò jǐ zhàn**?

Tổng cộng phải **đi bao nhiêu ga**?

Viết lại: .....

75 14:44

您**下一站下**吗?

Nín **xià yí zhàn xià** ma?

Anh có **xuống ở ga sau** không?

Viết lại: .....

76 14:55

拿好自己的东西。

Ná hǎo zìjǐ de dōngxi.

Nhớ **lấy** đồ của mình.

Viết lại: .....

77 15:05

要**换两次**才能到。

Yào **huàn liǎng cì** cái néng dào.

Đổi hai lần thì mới tới.

Viết lại: .....

78 15:17

你现在**到哪站了**?

Nǐ xiànzài **dào nǎ zhàn le**?

Bạn đang **ở ga nào** rồi?

Viết lại: .....

79 15:27

从**二号口**出最近。

Cóng **èr hào kǒu** chū zuì jìn.

Ra **cửa số hai** là gần nhất.

Viết lại: .....

80 15:41

这站**上来的人**真多。

Zhè zhàn **shànglai de rén** zhēn duō.

Ga này **người lên** nhiều quá.

Viết lại: .....

81 15:52

这个站有几个**进站口**?

Zhège zhàn yǒu jǐ ge **jìnzhànkǒu**?

Ga này có mấy **lối vào**?

Viết lại: .....

82 16:03

我进站的时候**没刷上**。

Wǒ jìnzhàn de shíhou **méi shuā shang**.

Em vào ga mà **không quét mã được**.

Viết lại: .....

83 16:15

十号线是**环线**。

Shí hào xiàn shì **huánxiàn**.

Tuyến mười là **tuyến vòng tròn**.

Viết lại: .....

84 16:26

左侧车门开启。

Zuǒcè chēmén kāiqǐ.

Cửa bên trái sẽ mở.

Viết lại: .....

85 16:38

嘀一声**门就开了**。

Dī yì shēng **mén jiù kāi le**.

Tít một tiếng là **cửa mở**.

Viết lại: .....

86 16:50

安检**排的队**好长。

Ānjiǎn **pái de duì** hǎo cháng.

Chỗ soi chiếu **xếp hàng** dài quá.

Viết lại: .....

87 17:01

红色的是**一号线**。

Hóngsè de shì **yī hào xiàn**.

Tuyến màu đỏ là **tuyến số một**.

Viết lại: .....

88 17:13

注意听**报站**。

Zhùyì tīng **bào zhàn**.

Nghe **thông báo tên ga** cho kỹ.

Viết lại: .....

89 17:24

末班地铁几点?

Mòbān dìtiě jǐ diǎn?

Tàu cuối mấy giờ chạy ạ?

Viết lại: .....

90 17:35

奶奶，**您坐这儿**吧。

Nǎinai, **nín zuò zhèr** ba.

Bà ơi, **bà ngồi đây** ạ.

Viết lại: .....

91 17:47

我的卡**刷不出去**。

Wǒ de kǎ **shuā bu chūqu**.

Thẻ của em **không quẹt ra được**.

Viết lại: .....

92 17:58

第一次用要先**开通**。

Dì-yī cì yòng yào xiān **kāitōng**.

Lần đầu dùng phải **kích hoạt** trước.

Viết lại: .....

93 18:11

外国人能**刷护照**吗?

Wàiguórén néng **shuā hùzhào** ma?

Người nước ngoài có thể **quẹt hộ chiếu** không?

Viết lại: .....

94 18:23

我每天**坐地铁**上班。

Wǒ měitiān **zuò dìtiě** shàngbān.

Đi làm hằng ngày em đều **đi tàu điện ngầm**.

Viết lại: .....

95 18:36

大箱子能**带上地铁**吗?

Dà xiāngzi néng **dài shang dìtiě** ma?

Vali to có **mang lên tàu** được không?

Viết lại: .....

96 18:49

没带包的走**快速通道**。

Méi dài bāo de zǒu **kuàisù tōngdào**.

Không mang túi thì đi **lối nhanh**.

Viết lại: .....

97 19:02

下一班车还有两分钟。

Xià yì bān chē hái yǒu liǎng fēnzhōng.

Chuyến tàu tiếp theo còn hai phút nữa.

Viết lại: .....

98 19:14

麻烦**让一让**。

Máfan **ràng yi ràng**.

Phiền anh **nhường lối** một chút.

Viết lại: .....

99 19:24

对，**再坐四站**。

Duì, **zài zuò sì zhàn**.

Đúng rồi, **đi thêm bốn ga** nữa.

Viết lại: .....

100 19:36

我出站了，在**六号口**这儿。

Wǒ chūzhàn le, zài **liù hào kǒu** zhèr.

Ra khỏi ga rồi, em đang ở **cửa số sáu**.

Viết lại: .....

101 19:50

现在不用买票，**刷码**就能进。

Xiànzài bú yòng mǎi piào, **shuā mǎ** jiù néng jìn.

Bây giờ không cần mua vé, **quét mã** là vào được.

Viết lại: .....

102 20:05

下一站是哪站，牌子上有写。

Xià yí zhàn shì nǎ zhàn, páizi shang yǒu xiě.

Ga tiếp theo là ga nào, trên bảng có ghi.

Viết lại: .....

103 20:20

站台有**安全门**。

Zhàntái yǒu **ānquánmén**.

Sân ga có **cửa chắn an toàn**.

Viết lại: .....

104 20:32

往里走走好吗?

Wǎng lǐ zǒuzou hǎo ma?

Đi vào bên trong một chút được không?

Viết lại: .....

105 20:43
三号口有共享单车**停放点**。
Sān hào kǒu yǒu gòngxiǎng dānchē **tíngfàngdiǎn**.
Ra cửa số ba có **trạm xe đạp** công cộng.

Viết lại: .....

106 20:57
水果刀也得留下。
Shuǐguǒdāo yě děi liúxia.
Dao gọt hoa quả cũng phải để lại.

Viết lại: .....

107 21:08
少换几次**轻松一点**。
Shǎo huàn jǐ cì **qīngsōng yìdiǎn**.
Đổi ít lần thì **đỡ mệt hơn**.

Viết lại: .....

108 21:21
这趟满了，**等下一趟**吧。
Zhè tàng mǎn le, **děng xià yí tàng** ba.
Chuyến này đầy rồi, **đợi chuyến sau** đi.

Viết lại: .....

109 21:34
坐**十二站**，大概四十分钟。
Zuò **shí'èr zhàn**, dàgài sìshí fēnzhōng.
Ngồi **mười hai ga**, khoảng bốn mươi phút.

Viết lại: .....

110 21:48
这站要**上楼**才能到对面。
Zhè zhàn yào **shàng lóu** cái néng dào duìmiàn.
Ga này phải **lên tầng trên** mới sang được bên kia.

Viết lại: .....

111 22:03

才过了一站，**坐回去**就行。

Cái guòle yí zhàn, **zuò huíqu** jiù xíng.

Quá có một ga, **quay lại** là được.

Viết lại: .....

112 22:17

售票机上也能**扫码付**。

Shòupiàojī shang yě néng **sǎomǎ fù**.

Quét mã trên máy bán vé cũng được.

Viết lại: .....

有人坐
yǒu rén zuò
có ai ngồi
câu 113

小点声
xiǎo diǎn shēng
nói nhỏ
câu 114

上来吧
shànglai ba
lên đi
câu 115

服务区
fúwùqū
trạm dừng nghỉ
câu 116

十五路
shíwǔ lù
xe số mười lăm
câu 117

来了来了
lái le lái le
Xe tới rồi
câu 118

坐九路
zuò jiǔ lù
đón xe số chín
câu 119

太闷了
tài mēn le
ngột quá
câu 120

不找零
bù zhǎo líng
không trả lại tiền thừa
câu 121

旅游专线
lǚyóu zhuānxiàn
xe tuyến du lịch
câu 122

叫我一声
jiào wǒ yì shēng
nhắc cháu một tiếng
câu 123

我要下车
wǒ yào xiàchē
tôi xuống xe
câu 124

不停了
bù tíng le
không dừng
câu 125

十一路
shíyī lù
xe số mười một
câu 126

中途
zhōngtú
Giữa đường
câu 127

就熟了
jiù shú le
quen
câu 128

下错站
xià cuò zhàn
xuống nhầm trạm
câu 129

有人下吗 — yǒu rén xià ma — có xuống không
câu 130

后面那辆 — hòumiàn nà liàng — xe sau
câu 131

都经过 — dōu jīngguò — đều đi qua
câu 132

叫什么名字 — jiào shénme míngzi — tên là gì
câu 133

十块的 — shí kuài de — tờ mười tệ
câu 134

挤不上去 — jǐ bu shàngqu — không chen lên được
câu 135

车头的牌子 — chētóu de páizi — biển trên đầu xe
câu 136

追不上 — zhuī bu shàng — không kịp
câu 137

帮你扫 — bāng nǐ sǎo — quét giúp bạn
câu 138

您坐我这儿 — nín zuò wǒ zhèr — bác ngồi chỗ cháu
câu 139

差一步 — chà yí bù — chậm có một bước
câu 140

刚走 — gāng zǒu — vừa mới đi
câu 141

区间车 — qūjiānchē — chỉ chạy tới nửa đường
câu 142

空调车 — kōngtiáochē — Xe có điều hòa
câu 143

改道 — gǎidào — đổi lộ trình
câu 144

开到几点 — kāi dào jǐ diǎn — chạy tới mấy giờ
câu 145

还有三站 — hái yǒu sān zhàn — còn ba trạm
câu 146

用护照 — **yòng hùzhào** — dùng hộ chiếu
câu 147

老是不来 — **lǎoshì bù lái** — mãi không tới
câu 148

扫码器 — **sǎomǎqì** — Máy quét
câu 149

马上下 — **mǎshàng xià** — xuống ngay
câu 150

两百米 — **liǎngbǎi mǐ** — hai trăm mét
câu 151

没车了 — **méi chē le** — hết xe
câu 152

到站了 — **dào zhàn le** — Tới rồi
câu 154

也在等 — **yě zài děng** — cũng đang đợi
câu 155

有下的 — **yǒu xià de** — cho cháu xuống
câu 156

坐上层 — **zuò shàngcéng** — Ngồi tầng trên
câu 157

还没来 — **hái méi lái** — chưa thấy xe
câu 158

免费坐 — **miǎnfèi zuò** — được đi miễn phí
câu 159

提前一站 — **tíqián yí zhàn** — sớm một trạm
câu 160

差不多 — **chàbuduō** — gần giống nhau
câu 161

前门上车 — **qiánmén shàngchē** — Lên cửa trước
câu 162

怀着孕 — **huáizhe yùn** — mang bầu
câu 163

113 22:34
这儿**有人坐**吗?
Zhèr **yǒu rén zuò** ma?
Chỗ này **có ai ngồi** chưa ạ?
Viết lại:

114 22:44
打电话**小点声**。
Dǎ diànhuà **xiǎo diǎn shēng**.
Gọi điện **nói nhỏ** thôi.
Viết lại:

115 22:55
到，**上来吧**。
Dào, **shànglai ba**.
Có qua, **lên đi**.
Viết lại:

116 23:04
在**服务区**停十五分钟。
Zài **fúwùqū** tíng shíwǔ fēnzhōng.
Dừng ở **trạm dừng nghỉ** mười lăm phút.
Viết lại:

117 23:17
坐**十五路**就到。
Zuò **shíwǔ lù** jiù dào.
Bắt **xe số mười lăm** là tới.
Viết lại:

118 23:28
来了来了，十五路!
Lái le lái le, shíwǔ lù!
Xe tới rồi, số mười lăm!
Viết lại:

119 23:41
不到，你得**坐九路**。
Bú dào, nǐ děi **zuò jiǔ lù**.
Không qua, cô phải **đón xe số chín**.
Viết lại:

120 23:54
开点窗好吗？**太闷了**。
Kāi diǎn chuāng hǎo ma? Tài mēn le.
Mở cửa sổ một chút được không, **ngột quá**.
Viết lại:

121 24:09
投币**不找零**。
Tóu bì **bù zhǎo líng**.
Bỏ tiền vào hòm, xe **không trả lại tiền thừa**.
Viết lại:

122 24:21
有**旅游专线**吗？
Yǒu **lǚyóu zhuānxiàn** ma?
Có **xe tuyến du lịch** không ạ?
Viết lại:

123 24:31
到了您**叫我一声**。
Dàole nín **jiào wǒ yì shēng**.
Tới nơi bác **nhắc cháu một tiếng** nhé.
Viết lại:

124 24:43
让一下，**我要下车**。
Ràng yíxià, **wǒ yào xiàchē**.
Cho tôi qua với, **tôi xuống xe**.
Viết lại:

125 24:56
没人下就**不停了**。
Méi rén xià jiù **bù tíng le**.
Không ai xuống thì xe **không dừng**.
Viết lại:

126 25:08
我坐成**十一路**了。
Wǒ zuò chéng **shíyī lù** le.
Em lên nhầm **xe số mười một**.
Viết lại:

127 25:19
中途停车休息吗?
Zhōngtú tíngchē xiūxi ma?
Giữa đường có dừng nghỉ không?
Viết lại:

128 25:30
多坐几次**就熟了**。
Duō zuò jǐ cì **jiù shú le**.
Đi vài lần là **quen** thôi.
Viết lại:

129 25:41
我**下错站**了。
Wǒ **xià cuò zhàn** le.
Em **xuống nhầm trạm** rồi.
Viết lại:

130 25:51
这站**有人下吗**?
Zhè zhàn **yǒu rén xià ma**?
Trạm này **có xuống không**?
Viết lại:

131 26:02

坐**后面那辆**，人少。

Zuò **hòumiàn nà liàng**, rén shǎo.

Lên **xe sau** đi, **xe sau** vắng hơn.

Viết lại: .....

132 26:14

三路和七路**都经过**。

Sān lù hé qī lù **dōu jīngguò**.

Xe số ba và xe số bảy **đều đi qua**.

Viết lại: .....

133 26:27

这一站**叫什么名字**?

Zhè yí zhàn **jiào shénme míngzi**?

Trạm này **tên là gì** ạ?

Viết lại: .....

134 26:38

我只有一张**十块的**。

Wǒ zhǐ yǒu yì zhāng **shí kuài de**.

Em chỉ có **tờ mười tệ** thôi.

Viết lại: .....

135 26:49

车太挤了，**挤不上去**。

Chē tài jǐ le, **jǐ bu shàngqu**.

Xe đông quá, **không chen lên được**.

Viết lại: .....

136 27:03

上车前看清**车头的牌子**。

Shàngchē qián kànqīng **chētóu de páizi**.

Xem **biển trên đầu xe** trước khi lên.

Viết lại: .....

137 27:17

追也**追不上**了。

Zhuī yě **zhuī bu shàng** le.

Chạy theo cũng **không kịp**.

Viết lại:

138 27:27

我**帮你扫**一下吧。

Wǒ **bāng nǐ sǎo** yíxià ba.

Để tôi **quét giúp bạn** một lượt.

Viết lại:

139 27:38

大爷，**您坐我这儿**吧。

Dàye, **nín zuò wǒ zhèr** ba.

Bác ơi, **bác ngồi chỗ cháu** đi.

Viết lại:

140 27:50

就**差一步**。

Jiù **chà yí bù**.

Chỉ **chậm có một bước**.

Viết lại:

141 27:59

车**刚走**没多久。

Chē **gāng zǒu** méi duō jiǔ.

Xe **vừa mới đi** được một chút.

Viết lại:

142 28:10

这辆是**区间车**。

Zhè liàng shì **qūjiānchē**.

Xe này **chỉ chạy tới nửa đường**.

Viết lại:

143 28:21

空调车两块钱。

Kōngtiáochē liǎng kuài qián.

Xe có điều hòa thì hai tệ.

Viết lại: .....

144 28:33

这条线**改道**了。

Zhè tiáo xiàn **gǎidào** le.

Tuyến này **đổi lộ trình** rồi.

Viết lại: .....

145 28:44

这条线**开到几点**?

Zhè tiáo xiàn **kāi dào jǐ diǎn**?

Tuyến xe này **chạy tới mấy giờ**?

Viết lại: .....

146 28:55

车**还有三站**才到。

Chē **hái yǒu sān zhàn** cái dào.

Xe **còn ba trạm** nữa mới tới.

Viết lại: .....

147 29:06

外国人**用护照**买。

Wàiguórén **yòng hùzhào** mǎi.

Người nước ngoài thì **dùng hộ chiếu**.

Viết lại: .....

148 29:18

下着雨，车**老是不来**。

Xiàzhe yǔ, chē **lǎoshì bù lái**.

Trời mưa mà xe **mãi không tới**.

Viết lại: .....

149 29:32

扫码器在司机旁边。

Sǎomǎqì zài sījī pángbiān.

Máy quét ở ngay cạnh tài xế.

Viết lại:

150 29:44

没事，你坐吧，我**马上下**。

Méi shì, nǐ zuò ba, wǒ **mǎshàng xià**.

Không sao, cháu ngồi đi, bác **xuống ngay**.

Viết lại:

151 29:59

下车以后再走**两百米**。

Xiàchē yǐhòu zài zǒu **liǎngbǎi mǐ**.

Xuống xe xong đi bộ thêm **hai trăm mét**.

Viết lại:

152 30:12

晚上九点以后就**没车了**。

Wǎnshang jiǔ diǎn yǐhòu jiù **méi chē le**.

Tới chín giờ tối là **hết xe**.

Viết lại:

153 30:26

到对面**坐回去**。

Dào duìmiàn **zuò huíqu**.

Qua đường **bắt xe chiều ngược lại**.

Viết lại:

154 30:36

到站了，咱们下吧。

Dào zhàn le, zánmen xià ba.

Tới rồi, mình xuống thôi.

Viết lại:

155 30:48
你**也在等**十五路吗?
Nǐ **yě zài děng** shíwǔ lù ma?
Chị **cũng đang đợi** xe số mười lăm à?

Viết lại:

156 30:59
师傅，下一站**有下的**。
Shīfu, xià yí zhàn **yǒu xià de**.
Bác tài ơi, trạm sau **cho cháu xuống**.

Viết lại:

157 31:13
坐上层看风景特别好。
Zuò shàngcéng kàn fēngjǐng tèbié hǎo.
Ngồi tầng trên ngắm cảnh đẹp lắm.

Viết lại:

158 31:27
等了二十分钟**还没来**。
Děngle èrshí fēnzhōng **hái méi lái**.
Đợi hai mươi phút rồi mà **chưa thấy xe**.

Viết lại:

159 31:39
六十五岁以上老人**免费坐**。
Liùshíwǔ suì yǐshàng lǎorén **miǎnfèi zuò**.
Người già trên sáu mươi lăm tuổi **được đi miễn phí**.

Viết lại:

160 31:54
提前一站下了，走过去也行。
Tíqián yí zhàn xià le, zǒu guòqu yě xíng.
Xuống **sớm một trạm**, đi bộ cũng được.

Viết lại:

161 32:08

这站跟刚才那站名字**差不多**。

Zhè zhàn gēn gāngcái nà zhàn míngzi **chàbuduō**.

Trạm này với trạm lúc nãy tên **gần giống nhau**.

Viết lại: .....

162 32:23

前门上车，后门下车。

Qiánmén shàngchē, hòumén xiàchē.

Lên cửa trước, xuống cửa sau.

Viết lại: .....

163 32:37

您**怀着孕**，坐这儿吧。

Nín **huáizhe yùn**, zuò zhèr ba.

Chị **mang bầu**, ngồi đây đi ạ.

Viết lại: .....

六零零幺 liù líng líng yāo
sáu không không một
câu 164

起步价 qǐbùjià
Giá mở cửa
câu 165

表上 biǎo shang
Đồng hồ báo
câu 166

跑网约车 pǎo wǎngyuēchē
Chạy xe công nghệ
câu 167

多远 duō yuǎn
bao xa
câu 168

找您 zhǎo nín
Thối lại chị
câu 169

就出来 jiù chūlai
ra ngay
câu 170

走小路 zǒu xiǎolù
Đi đường nhỏ
câu 171

右边开门 yòubian kāimén
Mở cửa bên phải
câu 172

充电线 chōngdiànxiàn
sạc điện thoại
câu 173

不堵的话 bù dǔ dehuà
Không tắc
câu 174

打表 dǎ biǎo
bật đồng hồ
câu 175

后备箱 hòubèixiāng
cốp
câu 176

车牌号 chēpáihào
Biển số xe
câu 177

七点的高铁 qī diǎn de gāotiě
bảy giờ phải lên tàu
câu 178

走高架 zǒu gāojià
Đi đường trên cao
câu 179

车牌尾号 chēpái wěihào
Biển số đuôi
câu 180

多少年了 duōshao nián le
lâu chưa
câu 181

比预估的贵 bǐ yùgū de guì
cao hơn ước tính
câu 182

这家饭店 zhè jiā fàndiàn
nhà hàng này
câu 183

不打表 bù dǎ biǎo
không bật đồng hồ
câu 184

车费我出 chēfèi wǒ chū
em sẽ trả
câu 185

开太快了 kāi tài kuài le
đi nhanh quá
câu 186

关小点 guān xiǎo diǎn
vặn nhỏ
câu 187

一共 yígòng
Hết
câu 188

红灯 hóngdēng
Đèn đỏ
câu 189

进站口还是出站口 jìnzhànkǒu háishi chūzhànkǒu
cổng đến hay…
câu 190

哪儿都堵 nǎr dōu dǔ
đường nào cũng tắc
câu 191

不限号 bú xiànhào
không bị hạn chế biển số
câu 192

专车 zhuānchē
xe riêng
câu 193

边开车边看手机 biān kāichē biān kàn shǒujī
vừa lái xe vừa xe…
câu 194

不好打车 bù hǎo dǎchē
khó bắt taxi
câu 195

看着点 kànzhe diǎn
chú ý
câu 196

预约 yùyuē
Đặt xe trước
câu 197

接单 — **jiē dān** — nhận đơn
câu 198

赶得上 — **gǎn de shàng** — kịp
câu 199

限号 — **xiànhào** — hạn chế biển số
câu 200

来电话了 — **lái diànhuà le** — gọi điện tới
câu 201

叫个车 — **jiào ge chē** — gọi xe
câu 202

近道 — **jìndào** — đường tắt
câu 203

带猫狗 — **dài māo gǒu** — chở được chó mèo
câu 204

出租车公司 — **chūzūchē gōngsī** — tổng đài taxi
câu 205

接个朋友 — **jiē ge péngyou** — đón một người bạn
câu 206

一般多少钱 — **yìbān duōshao qián** — khoảng bao nhiêu tiền
câu 207

落车上了 — **là chē shang le** — để quên điện thoại trên xe
câu 208

后四位 — **hòu sì wèi** — Bốn số cuối
câu 209

进不去 — **jìn bu qù** — không vào được
câu 210

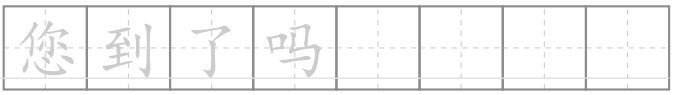
出发层 — **chūfācéng** — tầng đi
câu 211

打一下我的号 — **dǎ yíxià wǒ de hào** — gọi vào máy em
câu 212

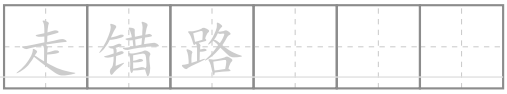
检查东西 — **jiǎnchá dōngxi** — kiểm tra đồ
câu 213

挺有名 — **tǐng yǒumíng** — nổi tiếng lắm
câu 214

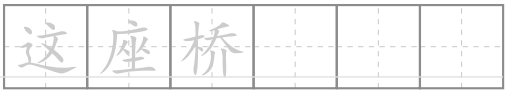
您到了吗 — **nín dào le ma** — anh đến chưa
câu 215



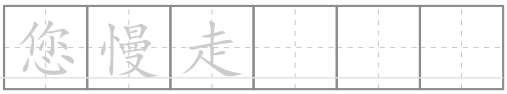
走错路 — **zǒu cuò lù** — đi nhầm đường
câu 216



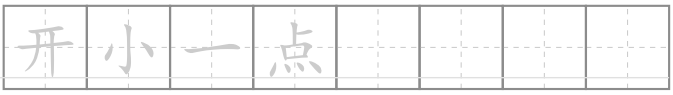
这座桥 — **zhè zuò qiáo** — cầu này
câu 217



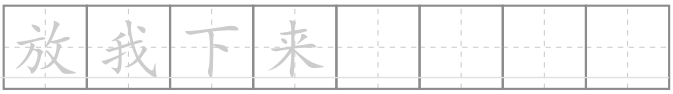
您慢走 — **nín màn zǒu** — đi đường cẩn thận
câu 218



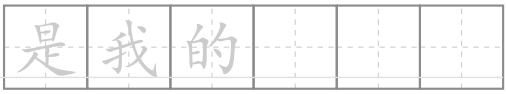
开小一点 — **kāi xiǎo yìdiǎn** — nhỏ lại chút
câu 219



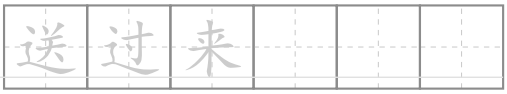
放我下来 — **fàng wǒ xiàlai** — Cho em xuống
câu 220



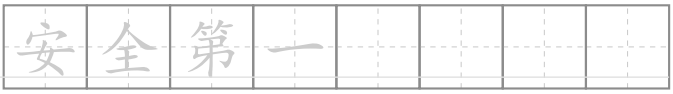
是我的 — **shì wǒ de** — là của em
câu 221



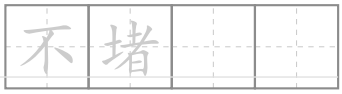
送过来 — **sòng guòlai** — mang qua
câu 222



安全第一 — **ānquán dì-yī** — an toàn là trên hết
câu 223



不堵 — **bù dǔ** — không tắc
câu 224



164 32:58
是六零零幺。
Shì liù líng líng yāo.
Là **sáu không không một**.
Viết lại:

165 33:09
起步价十三块。
Qǐbùjià shísān kuài.
Giá mở cửa mười ba tệ.
Viết lại:

166 33:20
表上四十二块。
Biǎo shang sìshí'èr kuài.
Đồng hồ báo bốn mươi hai tệ.
Viết lại:

167 33:32
跑网约车三年了。
Pǎo wǎngyuēchē sān nián le.
Chạy xe công nghệ được ba năm rồi.
Viết lại:

168 33:43
还有多远?
Hái yǒu **duō yuǎn**?
Còn **bao xa** nữa ạ?
Viết lại:

169 33:52
找您八块。
Zhǎo nín bā kuài.
Thối lại chị tám tệ.
Viết lại:

170 34:02
我两分钟**就出来**。
Wǒ liǎng fēnzhōng **jiù chūlai**.
Em sẽ **ra ngay** trong hai phút.
Viết lại:

171 34:13
走小路会不会快点?
Zǒu xiǎolù huì bu huì kuài diǎn?
Đi đường nhỏ có nhanh hơn không?
Viết lại:

172 34:25
从**右边开门**，别开左边。
Cóng **yòubian kāimén**, bié kāi zuǒbian.
Mở cửa bên phải, đừng mở bên trái.
Viết lại:

173 34:40
车上有**充电线**吗?
Chē shang yǒu **chōngdiànxiàn** ma?
Trên xe có **sạc điện thoại** không ạ?
Viết lại:

174 34:51
不堵的话二十五分钟。
Bù dǔ dehuà èrshíwǔ fēnzhōng.
Không tắc thì hai mươi lăm phút.
Viết lại:

175 35:03
这儿的出租车**打表**吗?
Zhèr de chūzūchē **dǎ biǎo** ma?
Taxi ở đây có **bật đồng hồ** không ạ?
Viết lại:

176 35:15
东西多，帮我开下**后备箱**。
Dōngxi duō, bāng wǒ kāi xià **hòubèixiāng**.
Có nhiều đồ, anh mở **cốp** giúp em.
Viết lại: .....

177 35:28
车牌号是多少?
Chēpáihào shì duōshao?
Biển số xe là bao nhiêu?
Viết lại: .....

178 35:39
我**七点的高铁**。
Wǒ **qī diǎn de gāotiě**.
Em **bảy giờ phải lên tàu**.
Viết lại: .....

179 35:49
走高架快一点。
Zǒu gāojià kuài yìdiǎn.
Đi đường trên cao thì nhanh hơn.
Viết lại: .....

180 36:00
车牌尾号五八二。
Chēpái wěihào wǔ bā èr.
Biển số đuôi năm tám hai.
Viết lại: .....

181 36:12
您开车**多少年了**?
Nín kāichē **duōshao nián le**?
Anh làm tài xế **lâu chưa** ạ?
Viết lại: .....

182 36:23
怎么**比预估的贵**?
Zěnme **bǐ yùgū de guì**?
Sao giá lại **cao hơn ước tính**?
Viết lại:

183 36:34
这家饭店您知道吗?
Zhè jiā fàndiàn nín zhīdao ma?
Anh biết **nhà hàng này** không ạ?
Viết lại:

184 36:46
不打表我就不坐了。
Bù dǎ biǎo wǒ jiù bú zuò le.
Anh **không bật đồng hồ** thì em không đi.
Viết lại:

185 36:58
送回来的**车费我出**。
Sòng huílai de **chēfèi wǒ chū**.
Tiền xe mang đồ lại **em sẽ trả**.
Viết lại:

186 37:10
您**开太快了**，我有点怕。
Nín **kāi tài kuài le**, wǒ yǒudiǎn pà.
Anh **đi nhanh quá**, em hơi sợ.
Viết lại:

187 37:23
音乐**关小点**吧。
Yīnyuè **guān xiǎo diǎn** ba.
Anh **vặn nhỏ** nhạc giúp em.
Viết lại:

188 37:34
一共多少钱啊?
Yígòng duōshao qián a?
Hết bao nhiêu tiền ạ?
Viết lại:

189 37:43
这个路口红灯真长。
Zhège lùkǒu **hóngdēng** zhēn cháng.
Đèn đỏ ở ngã tư này lâu thật.
Viết lại:

190 37:56
到进站口还是出站口?
Dào **jìnzhànkǒu háishi chūzhànkǒu**?
Đi tới **cổng đến hay cổng đi**?
Viết lại:

191 38:09
周五下午哪儿都堵。
Zhōuwǔ xiàwǔ **nǎr dōu dǔ**.
Chiều thứ sáu **đường nào cũng tắc**.
Viết lại:

192 38:21
电车不限号。
Diànchē **bú xiànhào**.
Xe điện **không bị hạn chế biển số**.
Viết lại:

193 38:32
赶时间就叫专车。
Gǎn shíjiān jiù jiào **zhuānchē**.
Đang vội thì gọi **xe riêng**.
Viết lại:

194 38:44

别**边开车边看手机**。

Bié **biān kāichē biān kàn shǒujī**.

Đừng **vừa lái xe vừa xem điện thoại**.

Viết lại: .....

195 38:56

这个点路边**不好打车**。

Zhège diǎn lùbiān **bù hǎo dǎchē**.

Giờ này **khó bắt taxi** ngoài đường lắm.

Viết lại: .....

196 39:10

下车**看着点**后面的车。

Xiàchē **kànzhe diǎn** hòumiàn de chē.

Xuống xe **chú ý** xe phía sau.

Viết lại: .....

197 39:23

预约明天早上六点的车。

Yùyuē míngtiān zǎoshang liù diǎn de chē.

Đặt xe trước cho sáng mai sáu giờ.

Viết lại: .....

198 39:36

司机**接单**了！

Sījī **jiē dān** le!

Có tài xế **nhận đơn** rồi!

Viết lại: .....

199 39:46

放心，**赶得上**。

Fàngxīn, **gǎn de shàng**.

Yên tâm, **kịp** mà.

Viết lại: .....

200 39:56
今天**限号**，单号不能上路。
Jīntiān **xiànhào**, dānhào bù néng shàng lù.
Hôm nay **hạn chế biển số**, xe số lẻ không được chạy.
Viết lại: .....

201 40:12
司机**来电话了**。
Sījī **lái diànhuà le**.
Tài xế **gọi điện tới**.
Viết lại: .....

202 40:22
我用手机**叫个车**。
Wǒ yòng shǒujī **jiào ge chē**.
Để mình **gọi xe** trên điện thoại.
Viết lại: .....

203 40:33
我知道一条**近道**。
Wǒ zhīdao yì tiáo **jìndào**.
Tôi biết một **đường tắt**.
Viết lại: .....

204 40:44
能**带猫狗**上车吗?
Néng **dài māo gǒu** shàngchē ma?
Xe có **chở được chó mèo** không ạ?
Viết lại: .....

205 40:55
打**出租车公司**的电话找东西。
Dǎ **chūzūchē gōngsī** de diànhuà zhǎo dōngxi.
Gọi **tổng đài taxi** để tìm đồ.
Viết lại: .....

206 41:10

中途能**接个朋友**吗?

Zhōngtú néng **jiē ge péngyou** ma?

Ghé qua **đón một người bạn** được không?

Viết lại: .....

207 41:21

去那儿**一般多少钱**?

Qù nàr **yìbān duōshao qián**?

Đi đến đó **khoảng bao nhiêu tiền**?

Viết lại: .....

208 41:32

坏了，手机**落车上了**!

Huài le, shǒujī **là chē shang le**!

Chết rồi, em **để quên điện thoại trên xe**!

Viết lại: .....

209 41:46

您手机**后四位**是多少?

Nín shǒujī **hòu sì wèi** shì duōshao?

Bốn số cuối điện thoại của chị là gì?

Viết lại: .....

210 41:59

你到北门来，南门**进不去**。

Nǐ dào běimén lái, nánmén **jìn bu qù**.

Anh ra cổng Bắc nhé, cổng Nam **không vào được**.

Viết lại: .....

211 42:13

送到**出发层**。

Sòngdào **chūfācéng**.

Cho em xuống ở **tầng đi**.

Viết lại: .....

212 42:24

借你手机**打一下我的号**。

Jiè nǐ shǒujī **dǎ yíxià wǒ de hào**.

Mượn điện thoại **gọi vào máy em** thử.

Viết lại:

213 42:36

下次下车记得**检查东西**。

Xià cì xiàchē jìde **jiǎnchá dōngxi**.

Lần sau xuống xe nhớ **kiểm tra đồ**.

Viết lại:

214 42:50

知道，**挺有名**的。

Zhīdao, **tǐng yǒumíng** de.

Biết chứ, **nổi tiếng lắm**.

Viết lại:

215 43:01

喂，师傅**您到了吗**？

Wéi, shīfu **nín dào le ma**?

Alo, **anh đến chưa** ạ?

Viết lại:

216 43:14

您好像**走错路**了。

Nín hǎoxiàng **zǒu cuò lù** le.

Hình như anh **đi nhầm đường** rồi.

Viết lại:

217 43:25

过了**这座桥**就到。

Guòle **zhè zuò qiáo** jiù dào.

Qua **cầu này** là tới.

Viết lại:

218 43:35

谢谢师傅，**您慢走**。

Xièxie shīfu, **nín màn zǒu**.

Cảm ơn anh, anh **đi đường cẩn thận**.

Viết lại: .....

219 43:48

师傅，空调**开小一点**。

Shīfu, kōngtiáo **kāi xiǎo yìdiǎn**.

Anh ơi, bật điều hòa **nhỏ lại chút**.

Viết lại: .....

220 44:01

门口**放我下来**就行。

Ménkǒu **fàng wǒ xiàlai** jiù xíng.

Cho em xuống ngay cổng là được.

Viết lại: .....

221 44:12

对，**是我的**，太感谢了！

Duì, **shì wǒ de**, tài gǎnxiè le!

Đúng **là của em**, cảm ơn anh nhiều!

Viết lại: .....

222 44:24

您能给我**送过来**吗？

Nín néng gěi wǒ **sòng guòlai** ma?

Anh **mang qua** giúp em được không?

Viết lại: .....

223 44:35

师傅，慢点开，**安全第一**。

Shīfu, màn diǎn kāi, **ānquán dì-yī**.

Anh ơi, chạy chậm thôi, **an toàn là trên hết**.

Viết lại: .....

224

44:50

近道远一点，但**不堵**。

Jìndào yuǎn yìdiǎn, dàn **bù dǔ**.

Đường tắt thì xa hơn chút nhưng **không tắc**.

Viết lại:

加两百块 — **Jiā liǎngbǎi kuài**
Đổ hai trăm tệ
câu 225

压线 — **yā xiàn**
đè lên vạch
câu 226

追尾 — **zhuīwěi**
đâm vào đuôi xe
câu 227

划痕 — **huáhén**
vết xước
câu 228

自助加油 — **zìzhù jiāyóu**
tự đổ xăng
câu 229

慢点开 — **Màn diǎn kāi**
Đi chậm thôi
câu 230

不限里程 — **Bú xiàn lǐchéng**
Không giới hạn số cây số
câu 231

手刹 — **Shǒushā**
Phanh tay
câu 232

限里程 — **xiàn lǐchéng**
giới hạn số cây số
câu 233

启动 — **qǐdòng**
khởi động
câu 234

后视镜 — **Hòushìjìng**
Gương chiếu hậu
câu 235

油快没 — **Yóu kuài méi**
Xăng sắp hết
câu 236

来还车 — **lái huán chē**
đến trả xe
câu 237

走错车道 — **zǒucuò chēdào**
đi nhầm làn
câu 238

玩手机 — **wán shǒujī**
nghịch điện thoại
câu 239

补漆 — **bǔ qī**
Sơn lại
câu 240

中国驾照 — **Zhōngguó jiàzhào**
bằng lái Trung Quốc
câu 241

开得太快 — **kāi de tài kuài** — lái nhanh quá
câu 242

大灯 — **Dàdēng** — Đèn pha
câu 243

哪个区 — **nǎge qū** — khu nào
câu 245

跑多远 — **pǎo duō yuǎn** — chạy được bao xa
câu 246

慢充 — **Mànchōng** — Sạc chậm
câu 247

停车 — **tíngchē** — đỗ xe
câu 248

订好车 — **dìnghǎo chē** — đặt xe
câu 249

驾照 — **jiàzhào** — bằng lái
câu 250

洗车 — **xǐ chē** — rửa xe
câu 251

比加油便宜 — **bǐ jiāyóu piányi** — rẻ hơn đổ xăng
câu 252

晚还 — **Wǎn huán** — Trả muộn
câu 253

外国驾照 — **Wàiguó jiàzhào** — Bằng lái nước ngoài
câu 254

右转 — **yòu zhuǎn** — rẽ phải
câu 255

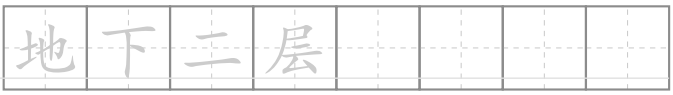
限速 — **xiànsù** — giới hạn tốc độ
câu 256

充电桩 — **chōngdiànzhuāng** — trạm sạc
câu 257

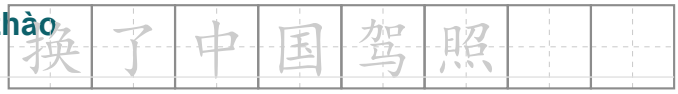
更便宜 — **gèng piányi** — rẻ hơn
câu 258

比较放心 — **bǐjiào fàngxīn** — yên tâm
câu 259

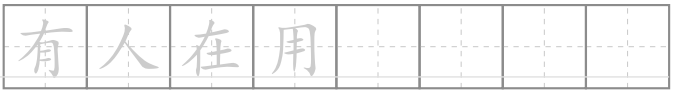
地下二层 Dìxià èr céng
Tầng hầm thứ hai
câu 260



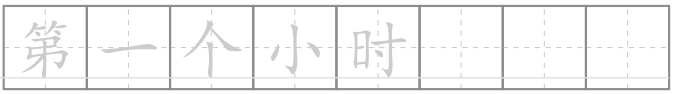
换了中国驾照 huànle Zhōngguó jiàzhào
đổi sang bằng lái Tr…
câu 261



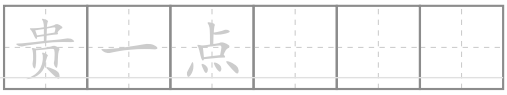
有人在用 yǒu rén zài yòng
có người dùng
câu 262



第一个小时 Dì-yī ge xiǎoshí
Giờ đầu tiên
câu 263



贵一点 guì yìdiǎn
đắt hơn
câu 264



225 45:14

加两百块的。

Jiā liǎngbǎi kuài de.

Đổ hai trăm tệ thôi.

Viết lại:

226 45:24

轮子**压线**了。

Lúnzi **yā xiàn** le.

Bánh xe **đè lên vạch** rồi.

Viết lại:

227 45:35

是你**追尾**的。

Shì nǐ **zhuīwěi** de.

Là anh **đâm vào đuôi xe** tôi.

Viết lại:

228 45:46

这里有一道**划痕**。

Zhèlǐ yǒu yí dào **huáhén**.

Chỗ này có một **vết xước**.

Viết lại:

229 45:56

这里是**自助加油**吗?

Zhèlǐ shì **zìzhù jiāyóu** ma?

Ở đây là **tự đổ xăng** à?

Viết lại:

230 46:07

慢点开，前面有学校。

Màn diǎn kāi, qiánmiàn yǒu xuéxiào.

Đi chậm thôi, phía trước có trường học.

Viết lại:

231 46:20

不限里程。

Bú xiàn lǐchéng.
Không giới hạn số cây số.

Viết lại: .....

232 46:31

手刹在哪儿?

Shǒushā zài nǎr?
Phanh tay ở đâu?

Viết lại: .....

233 46:40

有没有**限里程**?

Yǒu méiyǒu **xiàn lǐchéng**?
Có **giới hạn số cây số** không?

Viết lại: .....

234 46:51

这车怎么**启动**?

Zhè chē zěnme **qǐdòng**?
Xe này **khởi động** thế nào?

Viết lại: .....

235 47:01

后视镜在这里调。

Hòushìjìng zài zhèlǐ tiáo.
Gương chiếu hậu chỉnh ở đây.

Viết lại: .....

236 47:12

油快没了。

Yóu kuài méi le.
Xăng sắp hết rồi.

Viết lại: .....

237 47:22
我**来还车**。
Wǒ **lái huán chē**.
Tôi **đến trả xe**.
Viết lại: .....

238 47:31
我**走错车道**了。
Wǒ **zǒucuò chēdào** le.
Tôi **đi nhầm làn** rồi.
Viết lại: .....

239 47:41
开车不能**玩手机**。
Kāichē bù néng **wán shǒujī**.
Lái xe không được **nghịch điện thoại**.
Viết lại: .....

240 47:52
这里**补漆**要多少钱?
Zhèlǐ **bǔ qī** yào duōshao qián?
Sơn lại chỗ này hết bao nhiêu tiền?
Viết lại: .....

241 48:04
在中国要有**中国驾照**。
Zài Zhōngguó yào yǒu **Zhōngguó jiàzhào**.
Ở Trung Quốc phải có **bằng lái Trung Quốc**.
Viết lại: .....

242 48:20
你**开得太快**了，慢点儿。
Nǐ **kāi de tài kuài** le, màn diǎnr.
Anh **lái nhanh quá**, chậm thôi.
Viết lại: .....

243 48:33

大灯怎么开?

Dàdēng zěnme kāi?

Đèn pha bật thế nào?

Viết lại: .....

244 48:43

开累了，去**服务区**休息一下吧。

Kāi lèi le, qù **fúwùqū** xiūxi yíxià ba.

Lái mệt rồi, vào **trạm dừng nghỉ** đi.

Viết lại: .....

245 48:58

我忘了车停在**哪个区**了。

Wǒ wàngle chē tíng zài **nǎge qū** le.

Tôi quên mất đỗ xe ở **khu nào** rồi.

Viết lại: .....

246 49:11

电车能**跑多远**?

Diànchē néng **pǎo duō yuǎn**?

Xe điện **chạy được bao xa**?

Viết lại: .....

247 49:22

慢充得充一晚上。

Mànchōng děi chōng yì wǎnshang.

Sạc chậm thì phải sạc cả đêm.

Viết lại: .....

248 49:35

路边这里让**停车**吗?

Lùbiān zhèlǐ ràng **tíngchē** ma?

Lề đường chỗ này có cho **đỗ xe** không?

Viết lại: .....

249 49:47

我在手机上**订好车**了。

Wǒ zài shǒujī shang **dìnghǎo chē** le.

Tôi đã **đặt xe** trên điện thoại rồi.

Viết lại: .....

250 50:00

请出示一下您的**驾照**。

Qǐng chūshì yíxià nín de **jiàzhào**.

Cho tôi xem **bằng lái** của anh.

Viết lại: .....

251 50:12

需要**洗车**吗?

Xūyào **xǐ chē** ma?

Có cần **rửa xe** không?

Viết lại: .....

252 50:22

开电车**比加油便宜**多了。

Kāi diànchē **bǐ jiāyóu piányi** duō le.

Đi xe điện **rẻ hơn đổ xăng** nhiều.

Viết lại: .....

253 50:35

晚还一个小时要加钱吗?

Wǎn huán yí ge xiǎoshí yào jiā qián ma?

Trả muộn một tiếng có bị tính thêm tiền không?

Viết lại: .....

254 50:49

外国驾照能用吗?

Wàiguó jiàzhào néng yòng ma?

Bằng lái nước ngoài có dùng được không?

Viết lại: .....

255 51:01

红灯可以**右转**吗?

Hóngdēng kěyǐ **yòu zhuǎn** ma?

Đèn đỏ có được **rẽ phải** không?

Viết lại: .....

256 51:12

这条路**限速**六十。

Zhè tiáo lù **xiànsù** liùshí.

Đường này **giới hạn tốc độ** sáu mươi.

Viết lại: .....

257 51:24

附近有**充电桩**吗?

Fùjìn yǒu **chōngdiànzhuāng** ma?

Gần đây có **trạm sạc** không?

Viết lại: .....

258 51:35

还有**更便宜**的车吗?

Hái yǒu **gèng piányi** de chē ma?

Còn xe nào **rẻ hơn** không?

Viết lại: .....

259 51:46

买个全险**比较放心**。

Mǎi ge quánxiǎn **bǐjiào fàngxīn**.

Mua bảo hiểm toàn diện cho **yên tâm**.

Viết lại: .....

260 51:59

地下二层还有车位。

Dìxià èr céng hái yǒu chēwèi.

Tầng hầm thứ hai vẫn còn chỗ.

Viết lại: .....

261 52:11

我已经**换了中国驾照**。

Wǒ yǐjīng **huànle Zhōngguó jiàzhào**.

Tôi đã **đổi sang bằng lái Trung Quốc** rồi.

Viết lại: .....

262 52:24

这个充电桩**有人在用**。

Zhège chōngdiànzhuāng **yǒu rén zài yòng**.

Trụ sạc này đang **có người dùng**.

Viết lại: .....

263 52:36

第一个小时免费。

Dì-yī ge xiǎoshí miǎnfèi.

Giờ đầu tiên miễn phí.

Viết lại: .....

264 52:48

周末价格会**贵一点**吗?

Zhōumò jiàgé huì **guì yìdiǎn** ma?

Cuối tuần giá có **đắt hơn** không?

Viết lại: .....

误车 — **wù chē** — lỡ tàu
câu 265

晚点 — **wǎndiǎn** — trễ
câu 266

十二排 — **shí'èr pái** — hàng mười hai
câu 267

报失物 — **bào shīwù** — báo mất đồ
câu 268

实名 — **shíming** — tên thật
câu 269

还坐高铁 — **hái zuò gāotiě** — lại đi tàu cao tốc
câu 270

很贵 — **hěn guì** — đắt lắm
câu 271

帮爸妈买 — **bāng bà mā mǎi** — mua hộ bố mẹ
câu 272

能改签 — **néng gǎiqiān** — Đổi vé
câu 273

站着 — **zhànzhe** — đứng
câu 275

真稳 — **zhēn wěn** — êm thật
câu 276

排好队 — **páihǎo duì** — xếp hàng
câu 277

禁烟 — **jìnyān** — cấm hút thuốc
câu 278

比动车快 — **bǐ dòngchē kuài** — nhanh hơn tàu động lực
câu 279

改到站 — **gǎi dào zhàn** — đổi ga đến
câu 280

候车室 — **Hòuchēshì** — Phòng chờ
câu 281

停几分钟 — **tíng jǐ fēnzhōng** — dừng mấy phút
câu 282

热水 — **Rèshuǐ** — nước nóng
câu 283

带水 — **dài shuǐ** — mang nước
câu 284

还有几站 — **hái yǒu jǐ zhàn** — Còn mấy ga
câu 285

买点吃的 — **Mǎi diǎn chī de** — Mua chút đồ ăn
câu 286

拿好东西 — **náhǎo dōngxi** — cầm đồ
câu 287

只能改签一次 — **zhǐ néng gǎiqiān yí cì** — chỉ được đổi một lần
câu 289

二等座 — **Èděngzuò** — Ghế hạng hai
câu 290

走错站 — **zǒucuò zhàn** — đi nhầm ga
câu 291

无座票 — **wúzuò piào** — vé đứng
câu 292

给手机充电 — **gěi shǒujī chōngdiàn** — sạc điện thoại
câu 293

到站叫我 — **dào zhàn jiào wǒ** — đến ga gọi tôi
câu 294

出租车上车点 — **Chūzūchē shàngchē diǎn** — Điểm đón taxi
câu 295

比坐飞机舒服 — **bǐ zuò fēijī shūfu** — thoải mái hơn máy b…
câu 296

一下子 — **yíxiàzi** — cái vèo
câu 297

换个座 — **huàn ge zuò** — đổi ghế
câu 298

广播通知 — **guǎngbō tōngzhī** — loa thông báo
câu 299

儿童票 — **értóng piào** — vé trẻ em
câu 300

265 53:04

我**误车**了！

Wǒ **wù chē** le!
Tôi bị **lỡ tàu** rồi!

Viết lại:

266 53:14

列车**晚点**二十分钟。

Lièchē **wǎndiǎn** èrshí fēnzhōng.
Tàu bị **trễ** hai mươi phút.

Viết lại:

267 53:25

我是五车**十二排**。

Wǒ shì wǔ chē **shí'èr pái**.
Tôi ở toa năm, **hàng mười hai**.

Viết lại:

268 53:37

打一二三零六**报失物**。

Dǎ yāo èr sān líng liù **bào shīwù**.
Gọi 12306 **báo mất đồ**.

Viết lại:

269 53:52

买票要**实名**。

Mǎi piào yào **shíming**.
Mua vé phải dùng **tên thật**.

Viết lại:

270 54:03

下次**还坐高铁**。

Xià cì **hái zuò gāotiě**.
Lần sau mình **lại đi tàu cao tốc**.

Viết lại:

271 54:14

车上的东西**很贵**。

Chē shang de dōngxi **hěn guì**.

Đồ trên tàu **đắt lắm**.

Viết lại:

272 54:25

我**帮爸妈买**两张票。

Wǒ **bāng bà mā mǎi** liǎng zhāng piào.

Tôi **mua hộ bố mẹ** hai vé.

Viết lại:

273 54:36

在手机上**能改签**吗?

Zài shǒujī shang **néng gǎiqiān** ma?

Đổi vé trên điện thoại được không?

Viết lại:

274 54:49

进站口在几楼?

Jìnzhànkǒu zài jǐ lóu?

Lối vào ga ở tầng mấy?

Viết lại:

275 55:00

路远**站着**太累了。

Lù yuǎn **zhànzhe** tài lèi le.

Đường xa mà **đứng** thì mệt lắm.

Viết lại:

276 55:11

高铁开得**真稳**。

Gāotiě kāi de **zhēn wěn**.

Tàu cao tốc chạy **êm thật**.

Viết lại:

277 55:22
大家**排好队**检票。
Dàjiā **páihǎo duì** jiǎnpiào.
Mọi người **xếp hàng** soát vé.
Viết lại: .....

278 55:34
高铁上全程**禁烟**。
Gāotiě shang quánchéng **jìnyān**.
Trên tàu cao tốc **cấm hút thuốc** suốt hành trình.
Viết lại: .....

279 55:46
高铁**比动车快**一些。
Gāotiě **bǐ dòngchē kuài** yìxiē.
Tàu cao tốc **nhanh hơn tàu động lực** một chút.
Viết lại: .....

280 55:59
能**改到站**吗?
Néng **gǎi dào zhàn** ma?
Có thể **đổi ga đến** không?
Viết lại: .....

281 56:09
候车室在二楼。
Hòuchēshì zài èr lóu.
Phòng chờ ở tầng hai.
Viết lại: .....

282 56:20
这站**停几分钟**?
Zhè zhàn **tíng jǐ fēnzhōng**?
Ga này **dừng mấy phút**?
Viết lại: .....

283 56:31

热水在哪儿接?

Rèshuǐ zài nǎr jiē?

Lấy **nước nóng** ở đâu?

Viết lại: .....

284 56:41

坐高铁能**带水**吗?

Zuò gāotiě néng **dài shuǐ** ma?

Đi tàu cao tốc có được **mang nước** không?

Viết lại: .....

285 56:54

到南京**还有几站**?

Dào Nánjīng **hái yǒu jǐ zhàn**?

Còn mấy ga nữa thì đến Nam Kinh?

Viết lại: .....

286 57:05

买点吃的带上车吧。

Mǎi diǎn chī de dài shàng chē ba.

Mua chút đồ ăn mang lên tàu đi.

Viết lại: .....

287 57:18

车来了，快**拿好东西**。

Chē lái le, kuài **náhǎo dōngxi**.

Tàu đến rồi, mau **cầm đồ** đi.

Viết lại: .....

288 57:30

外国人**刷护照**也可以。

Wàiguórén **shuā hùzhào** yě kěyǐ.

Người nước ngoài **quét hộ chiếu** cũng được.

Viết lại: .....

289 57:43

每张票**只能改签一次**。

Měi zhāng piào **zhǐ néng gǎiqiān yí cì**.

Mỗi vé **chỉ được đổi một lần**.

Viết lại:

290 57:56

二等座就行。

Èděngzuò jiù xíng.

Ghế hạng hai là được rồi.

Viết lại:

291 58:06

北站还是南站，别**走错站**。

Běizhàn háishi Nánzhàn, bié **zǒucuò zhàn**.

Ga Bắc hay ga Nam? Đừng **đi nhầm ga**.

Viết lại:

292 58:20

只剩**无座票**了。

Zhǐ shèng **wúzuò piào** le.

Chỉ còn **vé đứng** thôi.

Viết lại:

293 58:31

哪里有**给手机充电**的地方？

Nǎlǐ yǒu **gěi shǒujī chōngdiàn** de dìfang?

Chỗ nào **sạc điện thoại** được?

Viết lại:

294 58:44

我睡一会儿，**到站叫我**一下。

Wǒ shuì yíhuìr, **dào zhàn jiào wǒ** yíxià.

Tôi chợp mắt một lát, **đến ga gọi tôi** nhé.

Viết lại:

295 58:57

出租车上车点在地下一层。

Chūzūchē shàngchē diǎn zài dìxià yī céng.

Điểm đón taxi ở tầng hầm một.

Viết lại: .....

296 59:11

坐高铁**比坐飞机舒服**多了。

Zuò gāotiě **bǐ zuò fēijī shūfu** duō le.

Đi tàu cao tốc **thoải mái hơn máy bay** nhiều.

Viết lại: .....

297 59:25

四个小时**一下子**就过去了。

Sì ge xiǎoshí **yíxiàzi** jiù guòqu le.

Bốn tiếng trôi qua **cái vèo**.

Viết lại: .....

298 59:38

能跟别人**换个座**吗?

Néng gēn biérén **huàn ge zuò** ma?

Có thể **đổi ghế** với người khác không?

Viết lại: .....

299 59:50

听**广播通知**再过去。

Tīng **guǎngbō tōngzhī** zài guòqu.

Nghe **loa thông báo** rồi hẵng ra.

Viết lại: .....

300 1:00:02

六到十四岁买**儿童票**。

Liù dào shísì suì mǎi **értóng piào**.

Trẻ từ sáu đến mười bốn tuổi mua **vé trẻ em**.

Viết lại: .....

301 1:00:17

您要**二等座**还是一等座?

Nín yào **èděngzuò** háishi yīděngzuò?

Anh muốn **ghế hạng hai** hay hạng nhất?

Viết lại:

八点整 — **Bā diǎn zhěng** — Đúng tám giờ
câu 302

约七点 — **yuē qī diǎn** — hẹn bảy giờ
câu 303

午休 — **wǔxiū** — nghỉ trưa
câu 304

赶不上 — **gǎn bu shàng** — không kịp
câu 305

快十一点 — **Kuài shíyī diǎn** — Gần mười một giờ
câu 306

晚一点 — **wǎn yìdiǎn** — Muộn hơn chút
câu 307

几号 — **jǐ hào** — ngày mấy
câu 308

几点 — **jǐ diǎn** — mấy giờ
câu 309

叫我起床 — **jiào wǒ qǐchuáng** — gọi tôi dậy
câu 310

晚上六点 — **wǎnshang liù diǎn** — sáu giờ tối
câu 311

有个会 — **yǒu ge huì** — có cuộc họp
câu 312

开饭 — **kāifàn** — có cơm
câu 313

上午故宫 — **Shàngwǔ Gùgōng** — Sáng đi Cố Cung
câu 314

定四点 — **dìng sì diǎn** — chốt bốn giờ
câu 315

天黑 — **tiān hēi** — trời tối
câu 316

周四下午 — **Zhōusì xiàwǔ** — Chiều thứ năm
câu 317

礼拜五 — **lǐbàiwǔ** — thứ sáu
câu 318

一转眼 — Yì zhuǎnyǎn — Chớp mắt
câu 319

来得太早 — lái de tài zǎo — đến sớm quá
câu 320

二十分钟后 — èrshí fēnzhōng hòu — Hai mươi phút nữa
câu 321

玩几天 — wán jǐ tiān — đi chơi mấy ngày
câu 322

回酒店 — huí jiǔdiàn — về khách sạn
câu 323

快了五分钟 — kuàile wǔ fēnzhōng — nhanh năm phút
câu 324

吃完早饭 — Chīwán zǎofàn — Ăn sáng xong
câu 325

一刻 — yí kè — mười lăm
câu 326

六点多 — liù diǎn duō — sáu giờ hơn
câu 327

看不了时间 — kàn bu liǎo shíjiān — không xem được giờ
câu 328

中午十二点 — Zhōngwǔ shí'èr diǎn — Mười hai giờ trưa
câu 329

要改的 — yào gǎi de — cần sửa
câu 330

差一刻 — Chà yí kè — kém mười lăm
câu 331

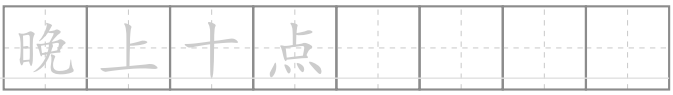
两点半 — liǎng diǎn bàn — Hai giờ rưỡi
câu 332

周末上班 — zhōumò shàngbān — cuối tuần có làm việc
câu 334

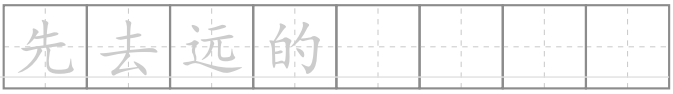
只有半个小时 — zhǐ yǒu bàn ge xiǎoshí — chỉ có nửa tiếng
câu 335

还有几分钟到 — hái yǒu jǐ fēnzhōng dào — còn mấy phút tới
câu 336

晚上十点 **wǎnshang shí diǎn**
mười giờ tối
câu 337



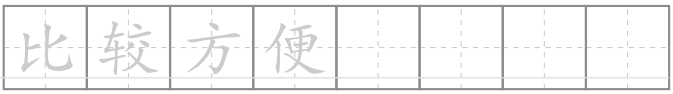
先去远的 **Xiān qù yuǎn de**
Đi chỗ xa trước
câu 338



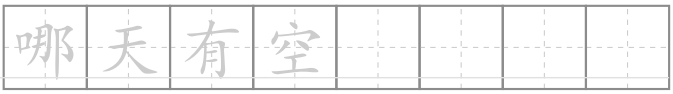
一个半小时 **yí ge bàn xiǎoshí**
một tiếng rưỡi
câu 339



比较方便 **bǐjiào fāngbiàn**
tiện
câu 340



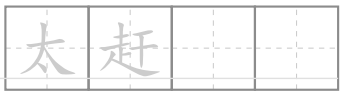
哪天有空 **nǎ tiān yǒu kòng**
hôm nào bạn rảnh
câu 341



天黑得很晚 **tiān hēi de hěn wǎn**
trời tối rất muộn
câu 342



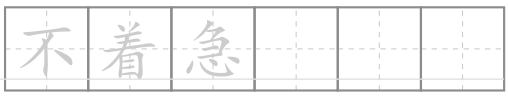
太赶 **tài gǎn**
gấp quá
câu 343



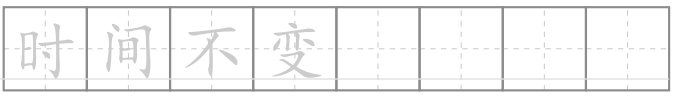
十一点前 **shíyī diǎn qián**
trước mười một giờ
câu 344



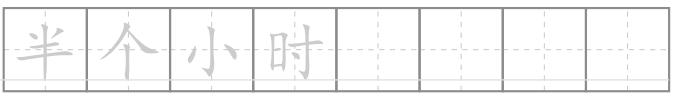
不着急 **bù zháojí**
không cần vội
câu 345



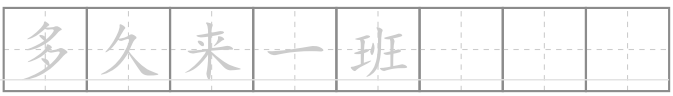
时间不变 **shíjiān bú biàn**
giờ giữ nguyên
câu 347



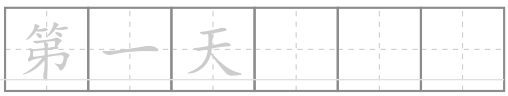
半个小时 **bàn ge xiǎoshí**
nửa tiếng
câu 348



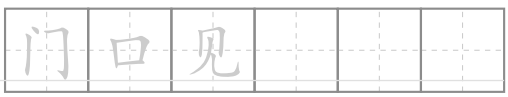
多久来一班 **duō jiǔ lái yì bān**
bao lâu có một chuyến
câu 349



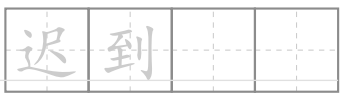
第一天 **Dì-yī tiān**
Ngày đầu
câu 350



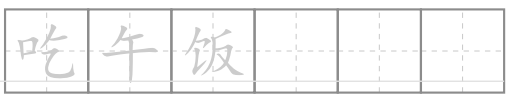
门口见 **ménkǒu jiàn**
gặp ở cửa
câu 351



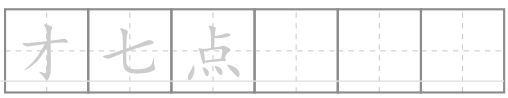
迟到 **chídào**
đến muộn
câu 352



吃午饭 **chī wǔfàn**
ăn trưa
câu 353



才七点 **cái qī diǎn**
mới bảy giờ
câu 354



北京时间 **Běijīng shíjiān**
giờ Bắc Kinh
câu 355

比中国晚 **bǐ Zhōngguó wǎn**
chậm hơn Trung Quốc
câu 356

来不及 **Láibují**
Không kịp
câu 357

让大家等 **ràng dàjiā děng**
để mọi người phải đợi
câu 358

下午三点 **Xiàwǔ sān diǎn**
Ba giờ chiều
câu 359

时间安排 **shíjiān ānpái**
Sắp xếp thời gian
câu 360

准时到 **zhǔnshí dào**
đến đúng giờ
câu 361

浪费 **làngfèi**
lãng phí
câu 362

太多地方 **tài duō dìfang**
quá nhiều điểm
câu 363

提前一点 **tíqián yìdiǎn**
dời lên sớm hơn
câu 364

时间够用 **shíjiān gòu yòng**
đủ thời gian
câu 365

换个顺序 **huàn ge shùnxù**
đổi thứ tự
câu 366

提醒我 **tíxǐng wǒ**
nhắc tôi
câu 367

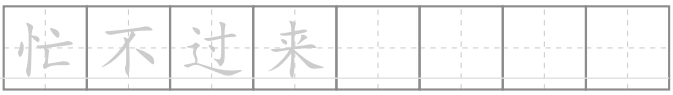
多长时间 **duō cháng shíjiān**
bao lâu
câu 368

路上 **Lùshang**
Đi đường
câu 369

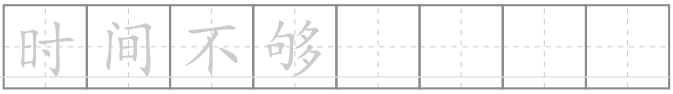
一个小时就结束 **yí ge xiǎoshí jiù jiéshù**
một tiếng là xong
câu 370

原来 **yuánlái**
như cũ
câu 371

忙不过来 **máng bu guòlái**
bận không xuể
câu 373



时间不够 **Shíjiān bú gòu**
Thời gian không đủ
câu 374



302 1:00:40
八点整。
Bā diǎn zhěng.
Đúng tám giờ.

Viết lại: .....

303 1:00:49
好，**约七点。**
Hǎo, **yuē qī diǎn**.
Được, **hẹn bảy giờ**.

Viết lại: .....

304 1:00:59
中午有**午休**吗?
Zhōngwǔ yǒu **wǔxiū** ma?
Bên mình có **nghỉ trưa** không?

Viết lại: .....

305 1:01:11
我怕**赶不上**飞机。
Wǒ pà **gǎn bu shàng** fēijī.
Tôi sợ **không kịp** lên máy bay.

Viết lại: .....

306 1:01:22
快十一点了。
Kuài shíyī diǎn le.
Gần mười một giờ rồi.

Viết lại: .....

307 1:01:32
能**晚一点**吗？七点怎么样?
Néng **wǎn yìdiǎn** ma? Qī diǎn zěnmeyàng?
Muộn hơn chút được không? Bảy giờ nhé?

Viết lại: .....

308 1:01:46
今天**几号**来着?
Jīntiān **jǐ hào** láizhe?
Hôm nay **ngày mấy** ấy nhỉ?
Viết lại:

309 1:01:56
请问现在**几点**了?
Qǐngwèn xiànzài **jǐ diǎn** le?
Cho hỏi bây giờ **mấy giờ** rồi?
Viết lại:

310 1:02:09
明天五点**叫我起床**。
Míngtiān wǔ diǎn **jiào wǒ qǐchuáng**.
Mai năm giờ **gọi tôi dậy** nhé.
Viết lại:

311 1:02:21
十八点就是**晚上六点**。
Shíbā diǎn jiù shì **wǎnshang liù diǎn**.
Mười tám giờ tức là **sáu giờ tối**.
Viết lại:

312 1:02:34
三点我**有个会**，四点吧。
Sān diǎn wǒ **yǒu ge huì**, sì diǎn ba.
Ba giờ tôi **có cuộc họp**, bốn giờ nhé.
Viết lại:

313 1:02:48
学校食堂几点**开饭**?
Xuéxiào shítáng jǐ diǎn **kāifàn**?
Nhà ăn trường mấy giờ bắt đầu **có cơm**?
Viết lại:

314 1:03:01
上午故宫，下午天坛。
Shàngwǔ Gùgōng, xiàwǔ Tiāntán.
Sáng đi Cố Cung, chiều đi Thiên Đàn.

Viết lại: .....

315 1:03:15
那就**定四点**。
Nà jiù **dìng sì diǎn**.
Vậy **chốt bốn giờ** nhé.

Viết lại: .....

316 1:03:25
这里几点**天黑**?
Zhèlǐ jǐ diǎn **tiān hēi**?
Ở đây mấy giờ thì **trời tối**?

Viết lại: .....

317 1:03:37
周四下午可以。
Zhōusì xiàwǔ kěyǐ.
Chiều thứ năm thì được.

Viết lại: .....

318 1:03:47
今天五号，**礼拜五**。
Jīntiān wǔ hào, **lǐbàiwǔ**.
Hôm nay mùng năm, **thứ sáu**.

Viết lại: .....

319 1:03:59
一转眼就五点了。
Yì zhuǎnyǎn jiù wǔ diǎn le.
Chớp mắt đã năm giờ rồi.

Viết lại: .....

320 1:04:10
我们**来得太早**了。
Wǒmen **lái de tài zǎo** le.
Chúng ta **đến sớm quá**.
Viết lại:

321 1:04:21
我**二十分钟后**到。
Wǒ **èrshí fēnzhōng hòu** dào.
Hai mươi phút nữa tôi tới.
Viết lại:

322 1:04:32
这次出去**玩几天**?
Zhè cì chūqu **wán jǐ tiān**?
Lần này **đi chơi mấy ngày**?
Viết lại:

323 1:04:42
晚上九点**回酒店**。
Wǎnshang jiǔ diǎn **huí jiǔdiàn**.
Chín giờ tối **về khách sạn**.
Viết lại:

324 1:04:54
我的表**快了五分钟**。
Wǒ de biǎo **kuàile wǔ fēnzhōng**.
Đồng hồ của tôi chạy **nhanh năm phút**.
Viết lại:

325 1:05:05
吃完早饭八点就走。
Chīwán zǎofàn bā diǎn jiù zǒu.
Ăn sáng xong tám giờ đi luôn.
Viết lại:

326 七点**一刻**。
1:05:18
Qī diǎn **yí kè**.
Bảy giờ **mười lăm**.

Viết lại: .....

327 才**六点多**。
1:05:27
Cái **liù diǎn duō**.
Mới **sáu giờ hơn** thôi.

Viết lại: .....

328 手机没电了，**看不了时间**。
1:05:37
Shǒujī méi diàn le, **kàn bu liǎo shíjiān**.
Điện thoại hết pin, **không xem được giờ**.

Viết lại: .....

329 **中午十二点**了，去吃饭吧。
1:05:52
Zhōngwǔ shí'èr diǎn le, qù chīfàn ba.
Mười hai giờ trưa rồi, đi ăn thôi.

Viết lại: .....

330 大家看看有没有**要改的**。
1:06:05
Dàjiā kànkan yǒu méiyǒu **yào gǎi de**.
Mọi người xem có **cần sửa** gì không.

Viết lại: .....

331 **差一刻**九点。
1:06:17
Chà yí kè jiǔ diǎn.
Chín giờ **kém mười lăm**.

Viết lại: .....

332 1:06:27

下午**两点半**。

Xiàwǔ **liǎng diǎn bàn**.

Hai giờ rưỡi chiều.

Viết lại: .....

333 1:06:37

地铁**开到几点**?

Dìtiě **kāi dào jǐ diǎn**?

Tàu điện ngầm **chạy đến mấy giờ**?

Viết lại: .....

334 1:06:48

银行**周末上班**吗?

Yínháng **zhōumò shàngbān** ma?

Ngân hàng **cuối tuần có làm việc** không?

Viết lại: .....

335 1:07:00

我**只有半个小时**。

Wǒ **zhǐ yǒu bàn ge xiǎoshí**.

Tôi **chỉ có nửa tiếng** thôi.

Viết lại: .....

336 1:07:10

手机上能看到车**还有几分钟到**。

Shǒujī shang néng kàndào chē **hái yǒu jǐ fēnzhōng dào**.

Trên điện thoại xem được xe **còn mấy phút tới**.

Viết lại: .....

337 1:07:25

超市**晚上十点**关门。

Chāoshì **wǎnshang shí diǎn** guānmén.

Siêu thị **mười giờ tối** đóng cửa.

Viết lại: .....

338 1:07:37
先去远的，再去近的。
Xiān qù yuǎn de, zài qù jìn de.
Đi chỗ xa trước, chỗ gần sau.
Viết lại: .....

339 1:07:50
坐地铁得**一个半小时**。
Zuò dìtiě děi **yí ge bàn xiǎoshí**.
Đi tàu điện ngầm phải mất **một tiếng rưỡi**.
Viết lại: .....

340 1:08:03
下午你几点**比较方便**?
Xiàwǔ nǐ jǐ diǎn **bǐjiào fāngbiàn**?
Buổi chiều mấy giờ thì **tiện** cho bạn?
Viết lại: .....

341 1:08:16
你这周**哪天有空**?
Nǐ zhè zhōu **nǎ tiān yǒu kòng**?
Tuần này **hôm nào bạn rảnh**?
Viết lại: .....

342 1:08:27
新疆**天黑得很晚**。
Xīnjiāng **tiān hēi de hěn wǎn**.
Ở Tân Cương **trời tối rất muộn**.
Viết lại: .....

343 1:08:40
时间**太赶**了，打车吧。
Shíjiān **tài gǎn** le, dǎchē ba.
Thời gian **gấp quá**, đi taxi thôi.
Viết lại: .....

344 1:08:53
我每天晚上**十一点前**睡觉。
Wǒ měitiān wǎnshang **shíyī diǎn qián** shuìjiào.
Mỗi tối tôi ngủ **trước mười một giờ**.
Viết lại:

345 1:09:06
时间还早，**不着急**。
Shíjiān hái zǎo, **bù zháojí**.
Còn sớm, **không cần vội**.
Viết lại:

346 1:09:17
还有五分钟，跑快点还**赶得上**。
Hái yǒu wǔ fēnzhōng, pǎo kuài diǎn hái **gǎn de shàng**.
Còn năm phút, chạy nhanh thì vẫn **kịp**.
Viết lại:

347 1:09:33
换地方，**时间不变**。
Huàn dìfang, **shíjiān bú biàn**.
Đổi địa điểm, **giờ giữ nguyên**.
Viết lại:

348 1:09:45
打车**半个小时**就到。
Dǎchē **bàn ge xiǎoshí** jiù dào.
Đi taxi **nửa tiếng** là tới.
Viết lại:

349 1:09:56
这路车**多久来一班**?
Zhè lù chē **duō jiǔ lái yì bān**?
Tuyến xe này **bao lâu có một chuyến**?
Viết lại:

350 1:10:08
第一天到了先休息。
Dì-yī tiān dàole xiān xiūxi.
Ngày đầu đến nơi thì nghỉ ngơi trước.

Viết lại: .....

351 1:10:20
四点地铁站**门口见**。
Sì diǎn dìtiězhàn **ménkǒu jiàn**.
Bốn giờ **gặp ở cửa** ga tàu điện ngầm.

Viết lại: .....

352 1:10:33
这次可不能再**迟到**了。
Zhè cì kě bù néng zài **chídào** le.
Lần này không được **đến muộn** nữa đâu.

Viết lại: .....

353 1:10:45
十二点在附近**吃午饭**。
Shí'èr diǎn zài fùjìn **chī wǔfàn**.
Mười hai giờ **ăn trưa** ở gần đó.

Viết lại: .....

354 1:10:58
这边八点，家里**才七点**。
Zhèbiān bā diǎn, jiāli **cái qī diǎn**.
Ở đây đang tám giờ, ở nhà **mới bảy giờ**.

Viết lại: .....

355 1:11:12
全中国都用**北京时间**。
Quán Zhōngguó dōu yòng **Běijīng shíjiān**.
Cả Trung Quốc dùng chung **giờ Bắc Kinh**.

Viết lại: .....

356 1:11:25
越南**比中国晚**一个小时。
Yuènán **bǐ Zhōngguó wǎn** yí ge xiǎoshí.
Việt Nam **chậm hơn Trung Quốc** một tiếng.
Viết lại: .....

357 1:11:39
来不及了，快点！
Láibují le, kuài diǎn!
Không kịp rồi, nhanh lên!
Viết lại: .....

358 1:11:50
别**让大家等**着。
Bié **ràng dàjiā děng**zhe.
Đừng **để mọi người phải đợi**.
Viết lại: .....

359 1:12:00
下午三点行吗？
Xiàwǔ sān diǎn xíng ma?
Ba giờ chiều được không?
Viết lại: .....

360 1:12:10
把**时间安排**好。
Bǎ **shíjiān ānpái** hǎo.
Sắp xếp thời gian cho ổn thỏa.
Viết lại: .....

361 1:12:21
下次记得**准时到**。
Xià cì jìde **zhǔnshí dào**.
Lần sau nhớ **đến đúng giờ** nhé.
Viết lại: .....

362 一上午都**浪费**了。
1:12:32
Yí shàngwǔ dōu **làngfèi** le.
Cả buổi sáng bị **lãng phí** rồi.

Viết lại: .....

363 别安排**太多地方**。
1:12:43
Bié ānpái **tài duō dìfang**.
Đừng nhồi nhét **quá nhiều điểm**.

Viết lại: .....

364 能不能**提前一点**?
1:12:54
Néng bu néng **tíqián yìdiǎn**?
Có thể **dời lên sớm hơn** không?

Viết lại: .....

365 别担心，**时间够用**。
1:13:05
Bié dānxīn, **shíjiān gòu yòng**.
Đừng lo, **đủ thời gian** mà.

Viết lại: .....

366 我们**换个顺序**吧。
1:13:17
Wǒmen **huàn ge shùnxù** ba.
Chúng ta **đổi thứ tự** đi.

Viết lại: .....

367 八点**提醒我**吃药。
1:13:27
Bā diǎn **tíxǐng wǒ** chī yào.
Tám giờ **nhắc tôi** uống thuốc.

Viết lại: .....

368 1:13:38
会大概开**多长时间**?
Huì dàgài kāi **duō cháng shíjiān**?
Cuộc họp kéo dài khoảng **bao lâu**?

Viết lại: .....

369 1:13:50
路上大概要两个小时。
Lùshang dàgài yào liǎng ge xiǎoshí.
Đi đường mất khoảng hai tiếng.

Viết lại: .....

370 1:14:02
估计**一个小时就结束**。
Gūjì **yí ge xiǎoshí jiù jiéshù**.
Chắc tầm **một tiếng là xong**.

Viết lại: .....

371 1:14:14
时间还是**原来**那个吗?
Shíjiān háishi **yuánlái** nàge ma?
Giờ vẫn **như cũ** chứ?

Viết lại: .....

372 1:14:25
到地方了给我**发个消息**。
Dào dìfang le gěi wǒ **fā ge xiāoxi**.
Đến nơi thì **nhắn tin** cho mình.

Viết lại: .....

373 1:14:39
又上班又上课，**忙不过来**。
Yòu shàngbān yòu shàngkè, **máng bu guòlái**.
Vừa đi làm vừa đi học, **bận không xuể**.

Viết lại: .....

374

1:14:54

时间不够，少去一个地方。

Shíjiān bú gòu, shǎo qù yí ge dìfang.

Thời gian không đủ, bớt đi một chỗ.

Viết lại:

Chúc mừng bạn đã học xong!
加油！你真棒！

Tự kiểm tra

- [ ] Tôi đọc được nghĩa của hết 366 từ vựng màu đỏ.
- [ ] Nhìn câu tiếng Việt, tôi nói được câu tiếng Trung trong 3 giây.
- [ ] Tôi viết lại được Hán tự của các từ vựng mà không cần nhìn.
- [ ] Tôi đã xem lại video ít nhất 3 lần trong tuần này.

Bài tiếp theo trên kênh

374 Câu Tiếng Trung Giao Thông – Đi Lại · HSK 3-5 + Từ Vựng Chủ Đề – Phần 2/3

Đừng bỏ lỡ tài liệu của video tiếp theo!

- **Đăng ký kênh Học Tiếng Trung Cùng Sóc và bật chuông**
  Mỗi video mới đều kèm 1 file PDF riêng như thế này: từ vựng, mẫu câu, ô luyện viết.
- **Tham gia Hội viên (Membership) của kênh**
  Nhận giáo trình trọn bộ theo cấp độ HSK, bài tập và tài liệu độc quyền chỉ dành cho hội viên.